

---SỐ THÁNG 05/2023---



BẢN TIN  
**KINH TẾ THÁNH Đ**

# MỤC LỤC



## TỔNG QUAN

- Nhận định chung
- Tổng quan các chỉ số kinh tế vĩ mô

## KINH TẾ VĨ MÔ

- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)
- Sản xuất trong nước
- Tiêu dùng trong nước
- Xuất nhập khẩu
- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)
- Tình hình đăng ký doanh nghiệp
- Ngân sách Nhà nước
- Vốn đầu tư từ Ngân sách nhà nước

## DIỄN BIẾN GIÁ HÀNG HÓA

- Dầu thô
- Các loại tiền tệ
- Một số loại hàng hóa
- Giá cước vận tải quốc tế

## THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

- Hệ thống tín dụng
- Trái phiếu Chính phủ
- Trái phiếu Doanh nghiệp
- Thị trường cổ phiếu

## TÌNH HÌNH MỘT SỐ NGÀNH

- BẤT ĐỘNG SẢN
- VẬN TẢI & LOGISTICS
- DU LỊCH
- THÉP
- XI MĂNG
- DỆT MAY & DA GIÀY
- PHÂN BÓN
- THỨC ĂN CHĂN NUÔI
- THỦY SẢN
- CAO SU
- GẠO
- ĐIỀU

# NHẬN ĐỊNH CHUNG

## NHỮNG ĐIỂM CHÍNH TRONG SỐ LIỆU VĨ MÔ 4T-2023

Số liệu vĩ mô 4T-2023 chưa cho thấy sự cải thiện đáng kể nào trong bức tranh kinh tế cả nước:

- **IIP vẫn đang tăng trưởng âm (-1.76% yoy)** mặc dù trong tháng có ghi nhận tín hiệu cải thiện của lĩnh vực sản xuất thép. Chỉ số sản xuất sụt mạnh giảm phổ biến ở các nhóm ngành chế biến phục vụ xuất khẩu. Nhiều doanh nghiệp trong nhóm ngành này phải cắt giảm công suất hoạt động, sa thải công nhân.
- **Giá trị xuất khẩu của khu vực DN FDI và DDI giảm lần lượt là -12.4% yoy và -14.5% yoy.** Tình hình sụt giảm tiếp tục diễn ra ở các nhóm hàng công nghiệp chế biến phục vụ tiêu dùng do sức cầu tại hầu hết các thị trường xuất khẩu đều yếu (đặc biệt là US và EU), trong khi thị trường Trung Quốc chưa phục hồi như kỳ vọng. Ngoài ra, giá trị nhập khẩu cũng giảm sâu phần nào cho thấy tình hình đơn hàng xuất khẩu và tiêu thụ trong nước chưa có tín hiệu khởi sắc nên việc nhập trữ hàng và NVL vẫn cầm chừng.
- **Doanh thu bán lẻ hàng hóa & dịch vụ tiêu dùng trong nước đạt 2,007 nghìn tỷ đồng, tăng chậm lại so với Q1 (+12.8% YoY).** Ngoài ra, sự tăng trưởng chủ yếu nhờ phục hồi du lịch nói chung và khách quốc tế nói riêng, và do yếu tố tăng giá.

Xét riêng sức tiêu thụ hàng hóa, và mua sắm của người dân khá yếu, đặc biệt là đối với nhóm đồ dùng gia đình và điện máy. Doanh thu lẻ hàng và lưu trú mặc dù vẫn đang duy trì đà phục hồi tốt, và tăng mạnh so với cùng kỳ nhưng vẫn chưa bằng mức trước dịch; do đó về cơ bản các DN trong lĩnh vực này vẫn đang rất khó khăn, thậm chí số lượng DN giải thể trong 4T-2023 cao hơn số lượng thành lập mới.

- **Số liệu đăng ký kinh doanh 4T-2023 cũng phản ánh rõ nét những khó khăn chung của hoạt động SXKD & niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp về triển vọng kinh doanh xuống thấp.** Số doanh nghiệp thành lập mới và tái gia nhập thị trường trong **giảm -2% yoy**, trong khi số DN giải thể và tạm ngừng kinh doanh **tăng hơn 25% yoy**. Bên cạnh sự khó khăn của nhiều lĩnh vực kể trên, BĐS là lĩnh vực ghi nhận số lượng DN tạm ngừng kinh doanh & giải thể tăng mạnh nhất; do cả chủ đầu tư & đơn vị phân phối đều gặp khó khăn về dòng tiền, thanh khoản.
- **Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công vẫn chậm, và đạt tỷ lệ thấp so với kế hoạch.** Theo lý giải của các Bộ, ngành, địa phương, tỷ lệ giải ngân ước 3 tháng đầu năm chưa cao là do hiện nay các bộ, ngành và địa phương mới giao xong chi tiết kế hoạch vốn cho các dự án, nên đang trong quá trình đấu thầu và lựa chọn nhà thầu. Bên cạnh đó, nhiều dự án vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng. Một số dự án trọng điểm ngành Giao thông vận tải khó khăn về nguồn cung cấp vật liệu, ảnh hưởng tiến độ, khối lượng nghiệm thu giải ngân vốn. Có dự án sử dụng vốn nước ngoài nhưng chưa tháo gỡ được khó khăn trong công tác lựa chọn đơn vị tư vấn thẩm định giá thiết bị để làm cơ sở xác định giá gói thầu nên chưa đủ điều kiện thực hiện và giải ngân.
- **Dòng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam trong 4T-2023 tiếp tục dấu hiệu chậm lại. Cả vốn đăng ký và giải ngân thực tế đều giảm so với cùng kỳ năm trước.** Riêng vốn tăng thêm của các dự án hiện hữu **giảm -68.6% yoy**, do hầu hết DN tạm hoãn các kế hoạch mở rộng trong bối cảnh lãi suất tại các chính quốc của các DN này tăng cao và sức tiêu thụ toàn cầu giảm, thiếu đơn hàng.
- **Thị trường cổ phiếu trong T04 nhìn chung vẫn ảm đạm.** VN-index chuyển hướng giảm từ tuần thứ 2 của T04 (sau nhịp phục hồi 2-3 tuần trước đó). Thanh khoản giao dịch vẫn ở mức thấp, NĐTNN bán ròng trong tháng.

# NHẬN ĐỊNH CHUNG

## NHỮNG ĐIỂM CHÍNH TRONG SỐ LIỆU VĨ MÔ 4T-2023 (tt)

- **Đối với thị trường TPDN: Hoạt động phát hành TPDN trầm lắng trở lại** sau khi tăng mạnh trong T03, trong đó không có đợt phát hành riêng lẻ mới nào. Mặc dù trong tháng ghi nhận diễn biến tích cực trong hoạt động đàm phán giữa các tổ chức phát hành và trái chủ sau một loạt các nỗ lực của Chính phủ, các Bộ liên quan và NHNN trong việc tháo gỡ những khó khăn của lĩnh vực BDS.

Tuy nhiên việc gia hạn thời hạn trái phiếu chỉ mang tính giải pháp tình thế, giảm thiểu nguy cơ phá sản dây chuyền trong ngắn hạn. Và/hoặc bài toán phát hành TPDN mới để đảo nợ dường như chỉ mới giải quyết cho nhóm DN lớn và năng lực tài chính tốt. Để lấy lại niềm tin của NĐT và hướng đến một thị trường TPDN phát triển bền vững sẽ cần nhiều thời gian hơn nữa. Và áp lực đáo hạn của thị trường trong những tháng tới vẫn rất lớn.

- **Tín dụng toàn hệ thống trong tháng tiếp tục tăng chậm, từ mức 2.06% ytd cuối T03 lên mức 2.57% Ytd vào ngày 20/04/2023** do tình hình kinh doanh khó khăn, và số lượng DN giải thể & ngừng hoạt động tăng cao nên nhu cầu vay vốn thấp.

**Chất lượng nợ tại các TCTD đang xấu đi.** Theo ước tính của chúng tôi, tổng nợ xấu của 29 NHTM (không bao gồm NH Bảo Việt và SCB) tính đến cuối Q1-2023 tiếp tục tăng thêm 33.92 nghìn tỷ đồng (+20.5% ytd). Theo đó, tỷ lệ NPL nội bảng (chưa bao gồm VAMC & nợ xấu từ TPDN nếu có) tăng lên mức 1.91% (2022: 1.64%).

**TRIỂN VỌNG:** Bức trang kinh tế chung & tình hình kinh doanh của doanh nghiệp nói riêng khó có thể khởi sắc ngay trong 1-2 quý tới như kỳ vọng trước đây, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đang có tín hiệu xấu hơn dự kiến, mặt bằng lãi suất cho vay vẫn còn cao, tác động của các chính sách nếu có cũng luôn có độ trễ, và tính khả thi trong quá trình triển khai một số chính sách/ gói hỗ trợ lãi suất vẫn còn là “câu hỏi lớn”.

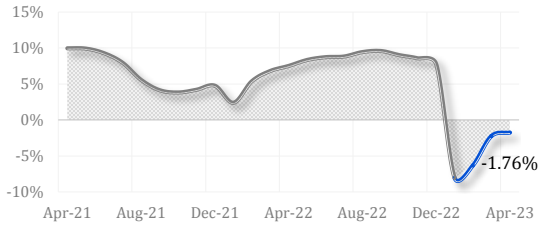
### MỘT SỐ CHÍNH SÁCH QUAN TRỌNG VỪA BAN HÀNH NHẪM THÁO GỠ KHÓ KHĂN CHO DOANH NGHIỆP NÓI CHUNG VÀ DOANH NGHIỆP BDS NÓI RIÊNG

- Nghị định 08/2023/NĐ-CP ban hành ngày 05/03/2023 về sửa đổi, bổ sung và ngưng hiệu lực thi hành một số điều tại các nghị định quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế.
- Nghị quyết số 33/NQ-CP ngày 11/3/2023 về một số giải pháp tháo gỡ và thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển an toàn, lành mạnh, bền vững. Nghị định 10/2023/NĐ-CP ban hành ngày 03/04/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành luật đất đai.
- Nghị định 12/2023/NĐ-CP ban hành ngày 14/04/2023 về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế TNDN, thuế TNCN và tiền thuê đất trong năm 2023, có hiệu lực từ 14/4/2023 đến 31/12/2023.
- Nghị quyết 58/NQ-CP 2023 ban hành ngày 21/04/2023 về một số chính sách, giải pháp trọng tâm hỗ trợ doanh nghiệp chủ động thích ứng, phục hồi nhanh và phát triển bền vững đến năm 2025.
- Thông tư 02/2023/TT-NHNN ban hành ngày 23/04/2023 quy định về việc TCTD, chi nhánh NH nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.
- Thông tư 03/2023/TT-NHNN ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2023 về quy định ngưng hiệu lực thi hành khoản 11 điều 4 thông tư số 16/2021/TT-NHNN ngày 10 tháng 11 năm 2021 của thống đốc NHNN quy định việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán TPDN.
- Nghị quyết số 67/NQ-CP ngày 02/5/2023 về đề nghị xây dựng Dự án Nghị quyết của Quốc hội về giảm thuế giá trị gia tăng (GTGT) theo đề nghị của Bộ Tài chính.

# TỔNG QUAN KINH TẾ 4T-2023

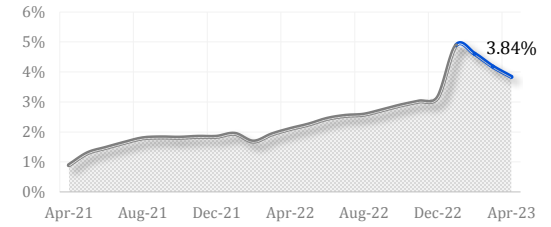
## CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

(%YoY\_Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo)



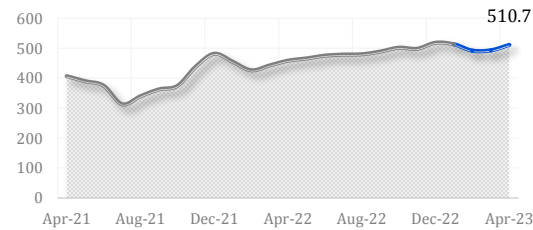
## CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)

(%YoY\_Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo)



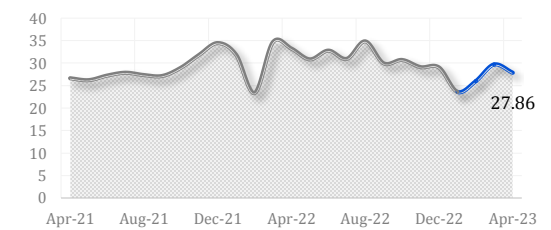
## TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA & DỊCH VỤ

(Nghìn tỷ đồng)



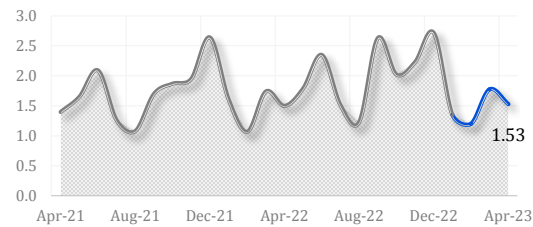
## GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU

(Tỷ USD)



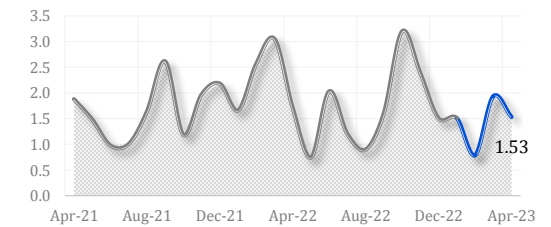
## VỐN FDI GIẢI NGÂN

(Tỷ USD)



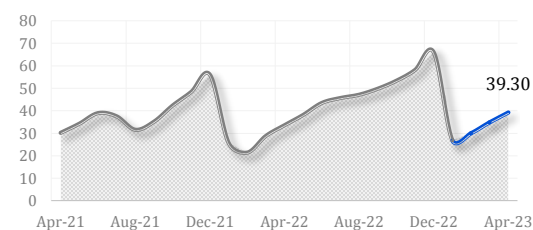
## VỐN FDI ĐĂNG KÝ

(Tỷ USD)



## VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Nghìn tỷ đồng)



## SỐ DN GIA NHẬP THỊ TRƯỜNG

(Nghìn DN)

■ DN đăng ký mới  
■ DN quay lại HD





# CHI TIẾT CÁC CHỈ SỐ VĨ MÔ



- ☑ Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)
- ☑ Tình hình sản xuất
- ☑ Tiêu dùng nội địa
- ☑ Xuất nhập khẩu
- ☑ Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)
- ☑ Tình hình đăng ký doanh nghiệp
- ☑ Ngân sách Nhà nước
- ☑ Vốn đầu tư từ Ngân sách Nhà nước

# CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)

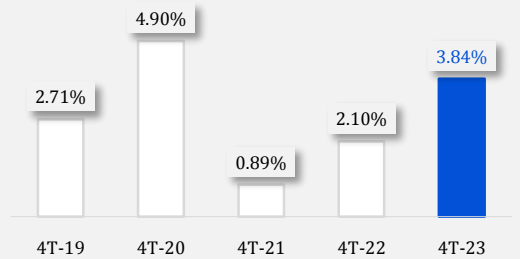
Theo GSO, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trong T04-2023 tiếp tục giảm thêm **-0.34% MoM** (sau khi đã giảm trong tháng trước).

Nguyên nhân CPI giảm trong tháng được lý giải là do giá thực phẩm và nhiều loại hàng hóa & dịch vụ tiêu dùng giảm do qua mùa cao điểm tiêu dùng đầu năm và sức cầu yếu ở nhiều nhóm hàng. Ngoài ra, theo lý giải của GSO, chỉ số giá giáo dục giảm mạnh nhất là do một số địa phương đã điều chỉnh giảm mức học phí cho phù hợp với Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022, sau khi đã tạm thu cao theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP trước đó.

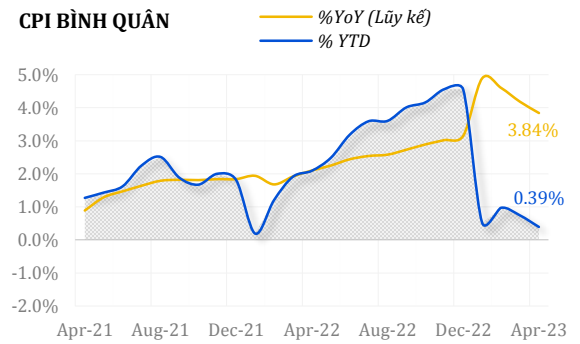
Mặc dù sau 2 tháng chỉ số CPI giảm nhiệt, nhưng giá nhiều mặt hàng hiện vẫn tăng khá so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 4T-2023, CPI đã **tăng bình quân 3.84% YoY**. Theo chúng tôi, giá tiêu dùng thực tế người dân phải chi trả hiện có mức tăng cao hơn số liệu thống kê này. Nguyên nhân, theo khảo sát thực tế, so với cùng kỳ năm trước, giá niêm yết nhiều loại hàng hóa tiêu dùng (như thực phẩm, hóa mỹ phẩm, đồ dùng gia đình...) hiện cao hơn khoảng 7%-30% tùy loại. Tuy nhiên nhiều nhãn hàng, đơn vị bán lẻ (siêu thị) vẫn đang áp dụng các chính sách khuyến mãi nhằm "giảm sốc" cho khách hàng và/hoặc giúp khách hàng quen dần với mức giá mới, và kích cầu tiêu dùng.

Tuy vậy, mức tăng CPI trong những tháng tới không đáng ngại nếu không có biến động chính trị nào quá lớn tác động đến giá nhiên liệu và xăng dầu. Cơ sở cho nhận định trên là: (i) giá xăng dầu trong nước vẫn đang thấp hơn cùng kỳ, và giá dầu thô thế giới đang trong xu hướng giảm; (ii) giá các hàng hóa tiêu dùng khác khó có thể tăng trong bối cảnh sức cầu tiêu dùng yếu như hiện nay.

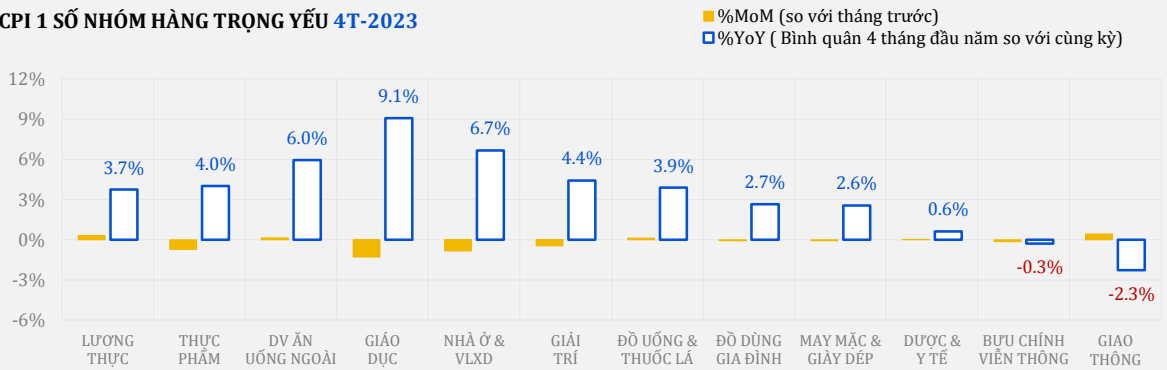
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN (CPI) (%YoY)



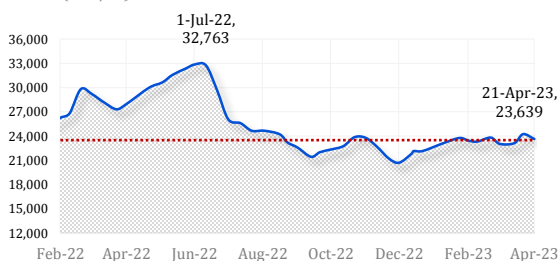
CPI BÌNH QUÂN



CPI 1 SỐ NHÓM HÀNG TRỌNG YẾU 4T-2023



CÁC LẦN ĐIỀU CHỈNH GIÁ XĂNG RON95 TRONG NƯỚC (VNĐ/lít)



DIỄN BIẾN GIÁ LỢN HƠI (TẠI AN GIANG)



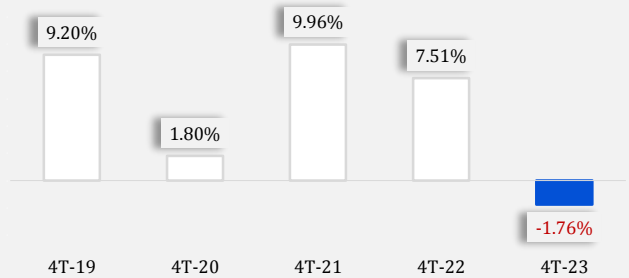
# SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

Trong **T04-2023**, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tiếp tục **tăng +3.55% MoM** (sau khi đã có cải thiện trong T03).

Tuy nhiên tính chung **4T-2023** chỉ số IIP vẫn đang **tăng trưởng âm (-1.76% yoy)**.

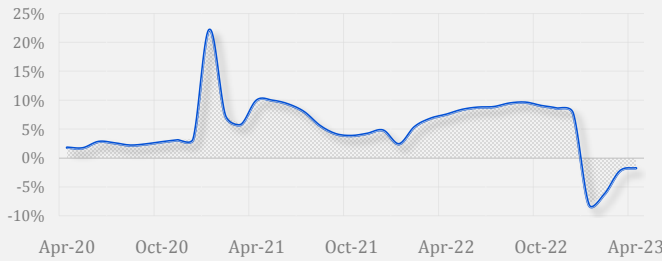
Sự cải thiện đáng kể nhất trong tháng là lĩnh vực sản xuất thép. Trong khi đó, các nhóm ngành khác như điện tử, chế biến gỗ & nội thất, nhựa, da giày, dệt may & sợi vẫn giảm sút nghiêm trọng so với cùng kỳ năm trước.

**CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP) TOÀN NGÀNH**  
(%YoY)



**CHỈ SỐ SẢN XUẤT IIP TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

(%YoY - Lũy kế đến tháng báo cáo so với cùng kỳ)



Chỉ số sản xuất sụt mạnh giảm phổ biến ở các nhóm ngành phục vụ xuất khẩu. Thiếu đơn hàng xuất, nhu cầu tiêu dùng tại thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam (như Mỹ, EU) yếu, là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng các nhà máy cắt giảm công suất hoạt động, sa thải công nhân.

**CHỈ SỐ SẢN XUẤT - CN CHẾ BIẾN CHẾ TẠO**

NGÀNH	4T-2023 (%YoY)	T04-2023 (%YoY)	T04-2023 (%MoM)
TOÀN NGÀNH	-1.8%	0.5%	3.6%
DẦU MÓ TINH CHẾ	14.3%	3.8%	9.1%
SX ĐỒ UỐNG	11.1%	8.8%	3.5%
HÓA DƯỢC LIỆU	6.1%	5.3%	6.7%
CHẾ BIẾN THỰC PHẨM	4.3%	7.6%	4.0%
HÓA CHẤT & PHÂN BÓN	4.3%	14.9%	7.3%
SP TỪ SẮT THÉP	3.9%	5.5%	2.3%
CHẾ BIẾN GỖ (trừ nội thất)	-0.7%	-9.6%	-5.3%
DA GIÀY & TÚI XÁCH	-2.5%	-0.8%	2.5%
THIẾT BỊ ĐIỆN	-3.2%	4.3%	-2.6%
DỆT, SỢI	-4.9%	2.1%	3.5%
KIM LOẠI, SẮT THÉP	-5.0%	1.1%	13.0%
ĐIỆN TỬ	-5.1%	-4.3%	3.6%
SX ĐỒ NỘI THẤT	-6.0%	1.6%	-3.5%
TRANG PHỤC	-7.4%	-1.8%	4.8%
SX GIẤY & SP TỪ GIẤY	-8.0%	-2.8%	2.4%

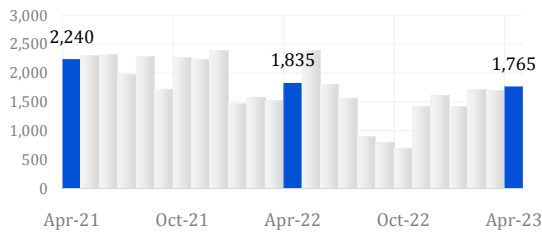


# SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

## CHI TIẾT TÌNH HÌNH SẢN XUẤT MỘT SỐ MẶT HÀNG

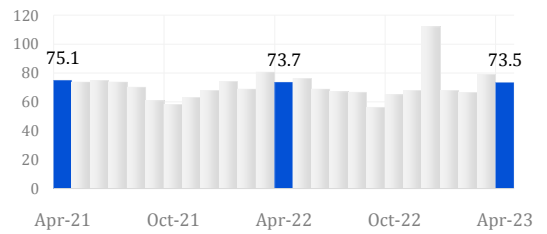
### SẢN LƯỢNG SẮT, THÉP THÔ\*

(Nghìn tấn)



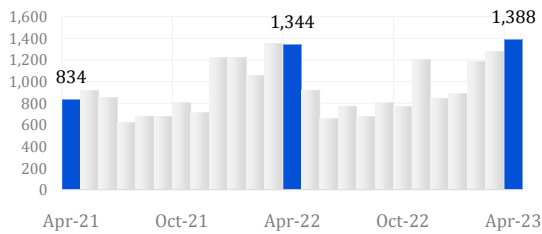
### SẢN LƯỢNG KHÍ HÓA LỎNG

(Nghìn tấn)



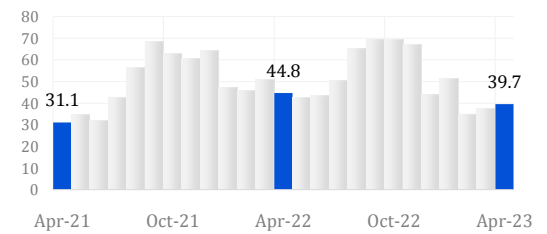
### SẢN LƯỢNG THÉP CÁN\*

(Nghìn tấn)



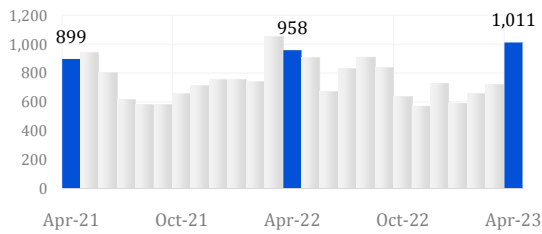
### SẢN LƯỢNG LINH KIỆN ĐIỆN THOẠI

(Nghìn tỷ đồng, không bao gồm điện thoại nguyên chiếc)



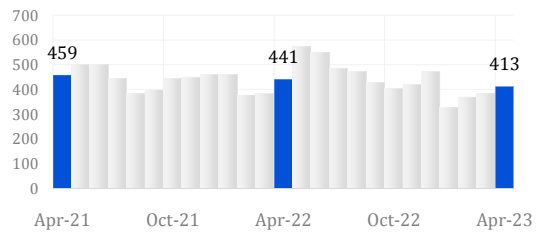
### SẢN LƯỢNG THÉP THANH, THÉP GÓC\*

(Nghìn tấn)



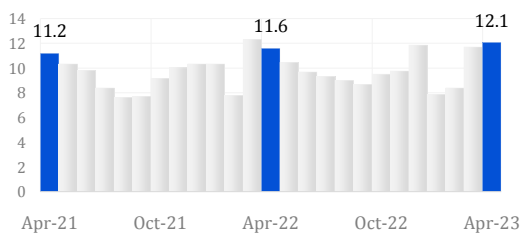
### SẢN LƯỢNG QUẦN ÁO MAY SẴN

(Triệu cái)



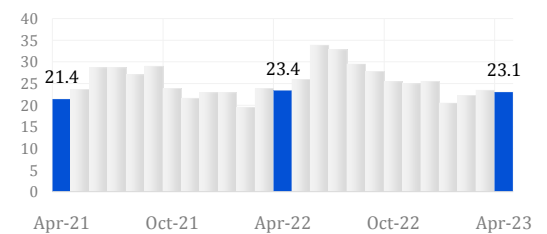
### SẢN LƯỢNG XI MĂNG

(Triệu tấn)



### SẢN LƯỢNG GIÀY DÉP DA

(Triệu đôi)



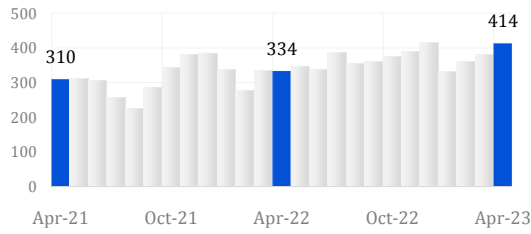
Nguồn: Tổng cục Thống kê, <https://data.vietdata.vn/>  
 Lưu ý (\*): Sản lượng các loại T01-T04 /2022 có điều chỉnh so với các báo cáo trước, do GSO có thể thay đổi phân loại thép.

# SẢN XUẤT TRONG NƯỚC

## CHI TIẾT TÌNH HÌNH SẢN XUẤT MỘT SỐ MẶT HÀNG

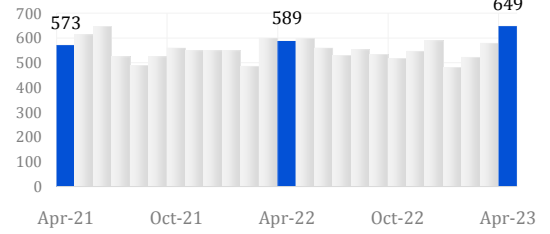
### SẢN LƯỢNG THỦY HẢI SẢN CHẾ BIẾN

(Nghìn tấn)



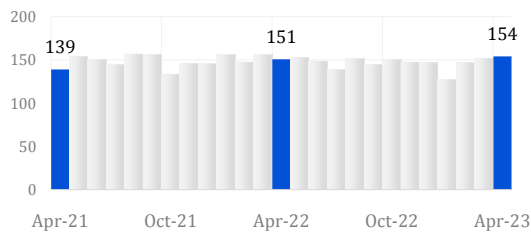
### SẢN LƯỢNG THỨC ĂN THỦY SẢN

(Nghìn tấn)



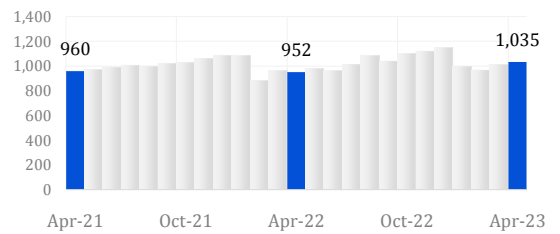
### SẢN LƯỢNG SỮA TƯƠI

(Triệu lít)



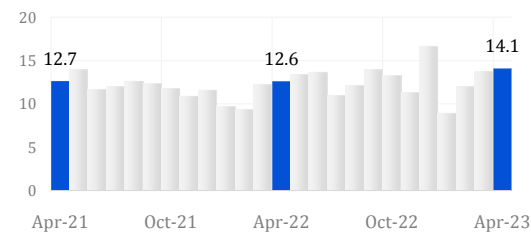
### SẢN LƯỢNG THỨC ĂN GIA SÚC

(Nghìn tấn)



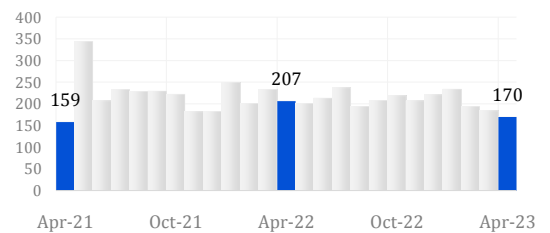
### SẢN LƯỢNG SỮA BỘT

(Nghìn tấn)



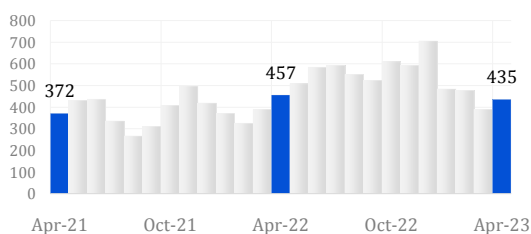
### SẢN LƯỢNG PHÂN URÊ

(Nghìn tấn)



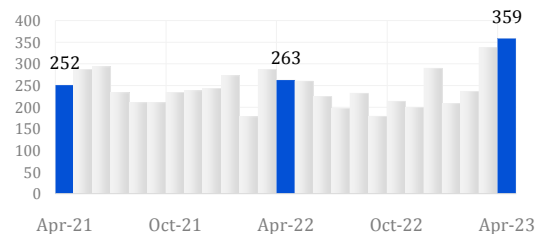
### SẢN LƯỢNG BIA

(Triệu lít)



### SẢN LƯỢNG PHÂN NPK

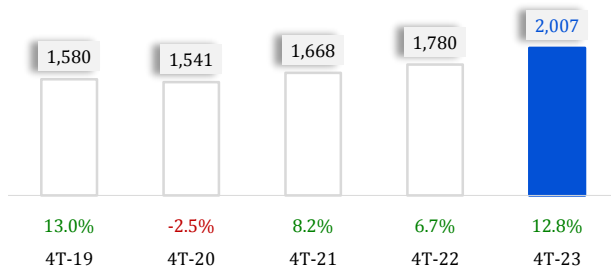
(Nghìn tấn)



# TIÊU DÙNG TRONG NƯỚC

## HÀNG HÓA & DỊCH VỤ

**TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA & DỊCH VỤ**  
(Nghìn tỷ đồng, %YoY)



**4T-2023: Doanh thu tổng mức bán lẻ hàng hóa & dịch vụ tiêu dùng đạt 2,007 nghìn tỷ đồng, tăng +12.8% YoY.**

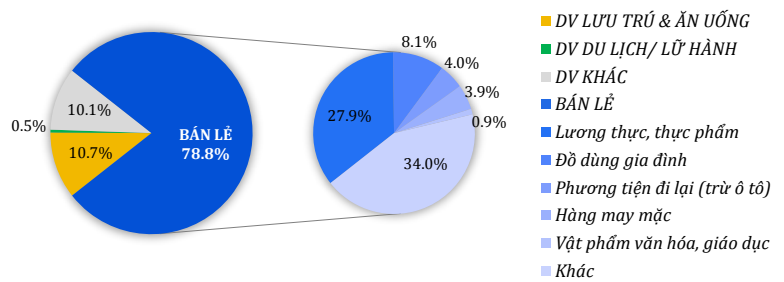
Trong đó, doanh số bán lẻ hàng hóa +10.5% yoy, dịch vụ lưu trú & ăn uống +25.8% yoy, và dịch vụ lữ hành +109% yoy.

**Xét riêng trong nhóm bán lẻ hàng hóa**, mức tăng +10.5% yoy chủ yếu do tăng giá, trong khi sức mua sắm của người dân khá yếu, do tình hình kinh tế khó khăn ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập và hành vi tiêu dùng của người dân.

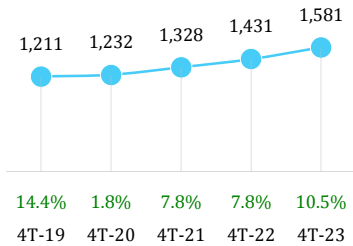
Theo khảo sát thực tế tại các chợ (ngoại trừ hàng lương thực thực phẩm) các gian hàng khá "ế khách". (xu hướng mua sắm online gia tăng ảnh hưởng đến doanh số của các gian hàng là có thật nhưng đó chỉ là một phần nguyên nhân).

Ngoài ra, tại các Trung tâm thương mại, lượng khách đến vẫn đông, tuy nhiên chủ yếu ăn uống, vui chơi, và tham quan, chứ ít mua sắm các mặt hàng không thiết yếu (như quần áo, túi xách...) và thậm chí cả doanh số nhóm đồ gia đình, điện máy cũng giảm.

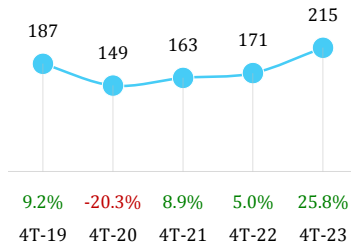
**CƠ CẤU TIÊU DÙNG TRONG NƯỚC 4T-2023**  
(Nghìn tỷ đồng)



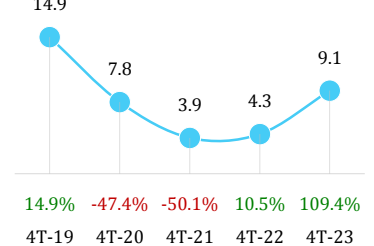
**BÁN LẺ HÀNG HÓA**  
(Nghìn tỷ đồng, %YoY)



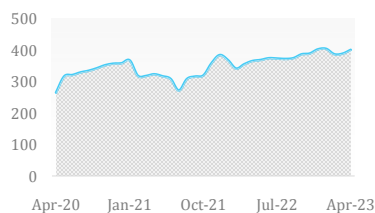
**DV LƯU TRÚ, ĂN UỐNG**  
(Nghìn tỷ đồng, %YoY)



**DV DU LỊCH, LỮ HÀNH**  
(Nghìn tỷ đồng, %YoY)



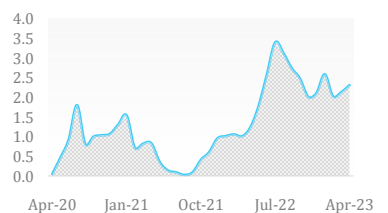
**BÁN LẺ HÀNG HÓA THEO THÁNG**  
(Nghìn tỷ đồng)



**DV LƯU TRÚ, ĂN UỐNG THEO THÁNG**  
(Nghìn tỷ đồng)



**DV DU LỊCH, LỮ HÀNH THEO THÁNG**  
(Nghìn tỷ đồng)



# TIÊU DÙNG TRONG NƯỚC

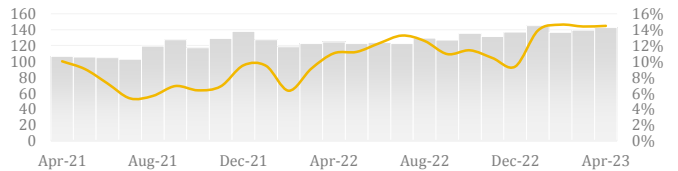
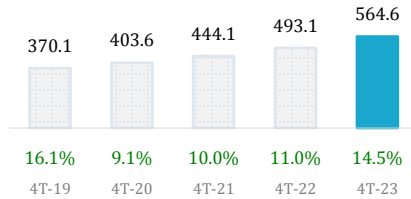
## BÁN LẺ HÀNG HÓA

### CHI TIẾT DOANH THU MỘT SỐ LĨNH VỰC NGÀNH BÁN LẺ

Doanh thu %YoY

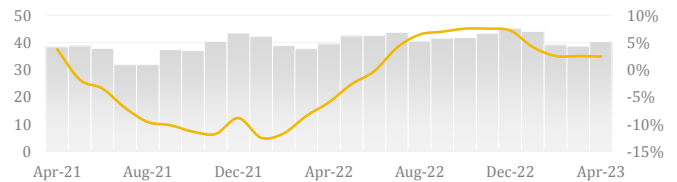
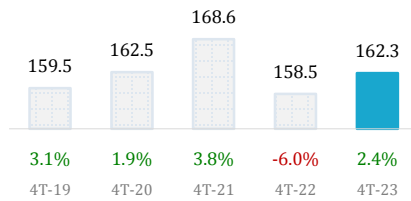
#### NHÓM HÀNG LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM

(Nghìn tỷ đồng, %YoY Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo)



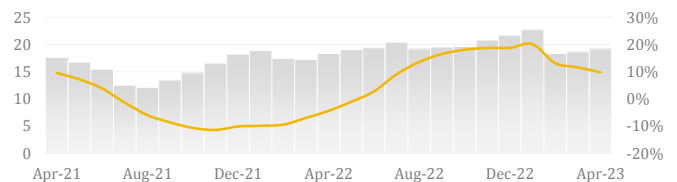
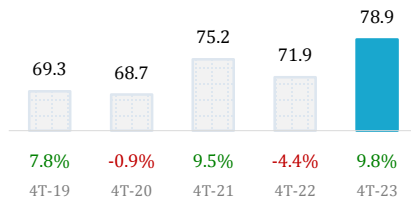
#### NHÓM HÀNG ĐỒ DÙNG GIA ĐÌNH

(Nghìn tỷ đồng, %YoY Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo)



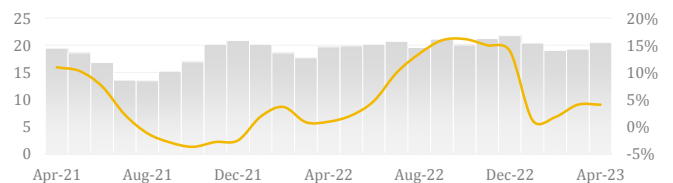
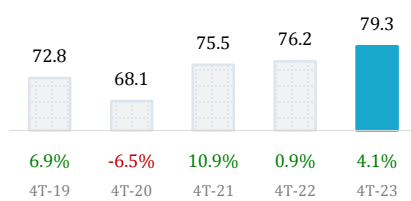
#### NHÓM HÀNG MAY MẶC

(Nghìn tỷ đồng, %YoY Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo)



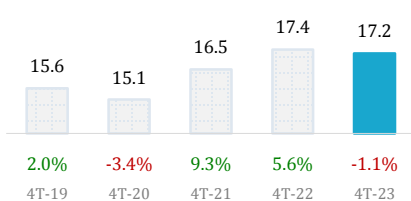
#### NHÓM HÀNG PHƯƠNG TIỆN ĐI LẠI (TRỪ Ô TÔ, KẾ CẢ PHỤ TÙNG)

(Nghìn tỷ đồng, %YoY Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo)



#### NHÓM HÀNG VẬT PHẨM VĂN HÓA, GIÁO DỤC

(Nghìn tỷ đồng, %YoY Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo)



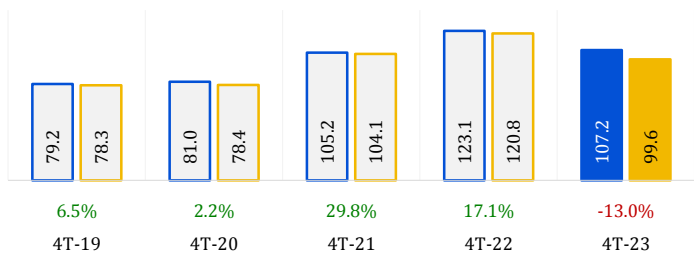
# XUẤT KHẨU

## TỔNG QUAN

### GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

(Tỷ USD, %YoY)

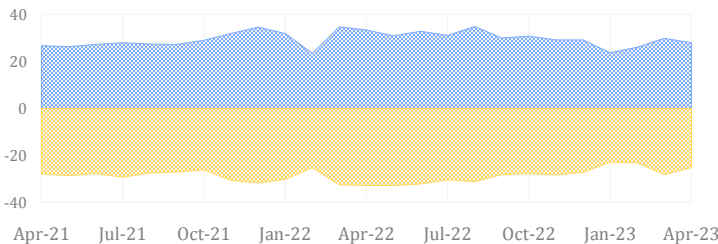
Xuất khẩu Nhập khẩu %YoY\_XK



### GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU THEO THÁNG

(Tỷ USD)

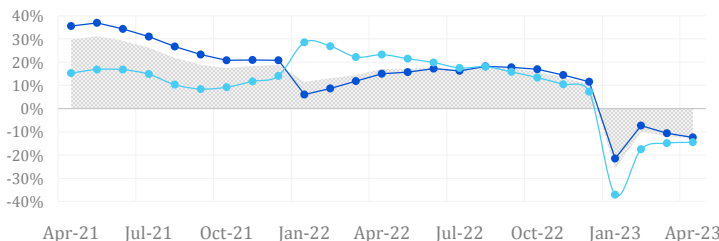
Xuất khẩu Nhập khẩu



### TĂNG TRƯỞNG XUẤT KHẨU 2 KHU VỰC KINH TẾ

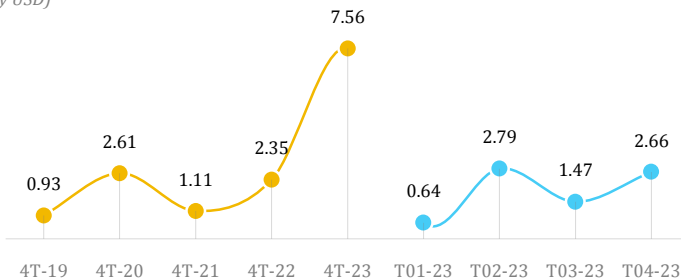
(%YoY\_Lũy kế từ đầu năm đến tháng báo cáo)

TỔNG XUẤT KHẨU  
DN FDI  
DN DDI



### CÁN CÂN THƯƠNG MẠI

(Tỷ USD)



**4T-2023: Cán cân thương mại thặng dư khá cao (7.56 tỷ USD).** Tuy nhiên sự sụt giảm mạnh ở cả 2 chiều xuất khẩu và nhập khẩu cho thấy rõ bức tranh khó khăn của tình hình kinh doanh trong nước & xuất khẩu.

Cụ thể, xuất khẩu trong T04 tiếp tục giảm -16.2% yoy và -6.2% MoM. Và lũy kế 4T-2023, giá trị xuất khẩu tiếp tục giảm -13.0% yoy. Trong đó:

- Nhiều nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam vẫn đang gặp khó khăn khi tình trạng thiếu đơn hàng tiếp diễn. Giảm mạnh ở các nhóm hàng công nghiệp chế biến phục vụ tiêu dùng (như may mặc, giày dép, gỗ nội thất, sản phẩm nhựa, hàng điện tử/điện thoại, VLXD (thép, xi măng)...)
- Tốc độ giảm của khu vực DN DDI (-14.5% yoy) giảm sâu hơn so với DN FDI (-12.4% yoy)
- Giảm mạnh ở hầu hết các thị trường; đặc biệt US và EU, trong khi thị trường Trung Quốc chưa phục hồi như kỳ vọng.

**Sự sụt giảm này đã được dự báo sớm trong các số báo cáo trước của chúng tôi. Nguyên nhân:**

- Chủ yếu vẫn là nhu cầu tiêu dùng toàn cầu yếu do kinh tế khó khăn, lạm phát, lãi suất cao, dẫn tới đơn hàng giảm.
- Nhu cầu yếu, đơn hàng giảm càng khiến áp lực cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu càng lớn (giữa Việt Nam và các quốc gia xuất khẩu khác).
- Thậm chí đối với 1 số ngành hàng như thủy sản, gỗ & sản phẩm gỗ, sắt thép, sản phẩm nhựa của Việt Nam còn đối mặt với các vụ kiện/ điều tra phòng vệ thương mại.



# XUẤT KHẨU

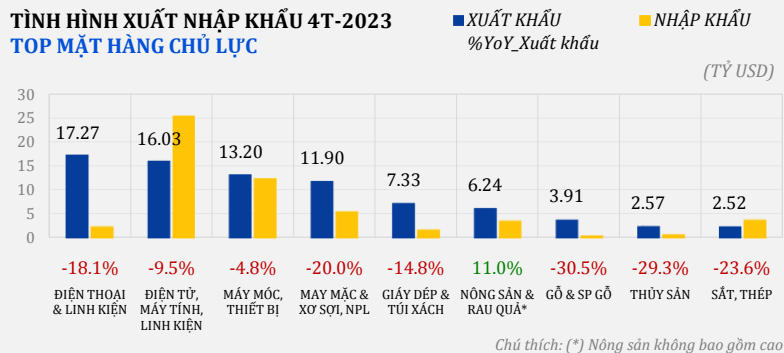
## MẶT HÀNG

### DIỄN BIẾN XUẤT KHẨU 1 SỐ NHÓM HÀNG CHÍNH 4T-2023

Xuất khẩu 4T đầu năm giảm ở hầu hết các nhóm hàng, ngoại trừ một số mặt hàng nông sản & rau quả, phương tiện vận tải & phụ tùng.

Trong đó, Top các nhóm hàng chủ lực (gồm điện thoại, điện tử, máy móc, dệt may, giày dép, gỗ, thủy sản, sắt thép) chiếm hơn 74% giá trị xuất khẩu có mức giảm từ 5-31% yoy tùy loại; **ngoại trừ xuất nông sản tăng trưởng dương** nhờ mặt hàng gạo và rau quả tích cực nhất (tăng lần lượt +51.6% yoy và +17.6% yoy).

### TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU 4T-2023 TOP MẶT HÀNG CHỦ LỰC



MẶT HÀNG XUẤT KHẨU		XUẤT KHẨU 4T-2023				XUẤT KHẨU T04-2023		
		Tỷ USD	% YoY	% FDI	%YoY FDI	Tỷ USD	% YoY	% MoM
<b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>		<b>107.16</b>	<b>-13.0%</b>	<b>73.8%</b>	<b>-12.4%</b>	<b>27.86</b>	<b>-16.2%</b>	<b>-6.2%</b>
NHÓM ĐIỆN THOẠI - ĐIỆN THOẠI - MÁY MÓC - LINH KIỆN	Điện thoại & linh kiện	17.27	-18.1%	99.4%	-18.4%	3.86	-33.4%	-8.7%
	Điện tử, máy tính & linh kiện	16.03	-9.5%	98.2%	-9.6%	3.99	-10.5%	-18.8%
	Máy móc, thiết bị	13.20	-4.8%	92.5%	-4.7%	3.34	-10.0%	-6.4%
	PTVT & phụ tùng	4.33	12.3%	85.3%	10.5%	1.17	23.9%	-4.4%
	Máy ảnh, máy quay phim	1.79	-8.1%	53.7%	-0.2%	0.51	-0.8%	25.9%
	Dây điện & dây cáp điện	1.05	-0.9%	92.5%	-3.5%	0.27	-9.8%	-6.8%
NHÓM HÀNG DỆT MAY & DA GIÀY	Hàng dệt, may	9.72	-18.1%	61.4%	-17.3%	2.54	-19.5%	-3.3%
	Giày dép các loại	6.18	-15.6%	81.9%	-14.6%	1.85	-8.6%	17.9%
	Xơ, sợi dệt các loại	1.15	-10.2%	72.5%	-9.0%	0.33	-1.3%	5.6%
	Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	1.30	-32.9%	70.9%	-35.7%	0.36	-26.6%	-5.2%
	NPL dệt, may, da, giày	0.64	-16.9%	N/A	N/A	0.16	-24.0%	-18.8%
	Vải màn/ vải kỹ thuật khác	0.23	-20.4%	N/A	N/A	0.06	-27.3%	-11.3%
NHÓM HÀNG GỖ & NÔNG THỦY SẢN	Gỗ & sản phẩm gỗ	3.91	-30.5%	44.2%	-38.0%	1.09	-32.2%	-4.3%
	Hàng thủy sản	2.57	-29.3%	10.5%	-8.0%	0.74	-33.7%	-3.1%
	Cà phê	1.63	-1.9%	34.8%	6.3%	0.40	10.0%	-17.3%
	Gạo	1.53	51.6%	<10%	N/A	0.55	97.9%	7.2%
	Hàng rau quả	1.37	17.6%	12.1%	10.0%	0.39	22.0%	-6.4%
	Hạt điều	0.95	4.6%	N/A	N/A	0.31	5.0%	3.5%
	Cao su	0.65	-23.8%	3.4%	-33.9%	0.12	-13.9%	-25.7%
	Sắn & các sản phẩm từ sắn	0.45	-13.5%	N/A	N/A	0.08	-27.4%	-27.6%
	Hạt tiêu	0.32	-12.4%	23.5%	-33.9%	0.08	-26.3%	-21.6%
	Chè	0.05	-7.7%	N/A	N/A	0.01	-15.8%	9.0%
NHÓM VLXD & NHIÊN LIỆU	Sắt thép các loại	2.52	-23.6%	54.9%	10.9%	0.81	-19.6%	18.0%
	Sản phẩm từ sắt thép	1.40	-13.0%	65.9%	-16.1%	0.37	-15.9%	-5.7%
	KL thường khác & sản phẩm	1.46	-8.2%	77.8%	-11.9%	0.41	-9.5%	-2.9%
	Clanhke & xi măng	0.45	-25.2%	N/A	N/A	0.11	-24.0%	-9.5%
	Chất dẻo nguyên liệu	0.70	-18.2%	63.9%	-24.4%	0.18	-19.3%	-5.8%
	Sản phẩm từ chất dẻo	1.55	-19.7%	67.5%	-19.6%	0.43	-20.3%	-3.1%
	Dầu thô	0.61	-10.2%	N/A	N/A	0.12	-37.2%	-35.3%
	Xăng dầu	0.64	0.1%	N/A	N/A	0.15	-23.7%	-22.8%
Phân bón	0.23	-43.6%	N/A	N/A	0.05	-51.9%	-11.2%	

# XUẤT KHẨU

## MẶT HÀNG

### TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÁC NHÓM HÀNG LỚN THEO THÁNG

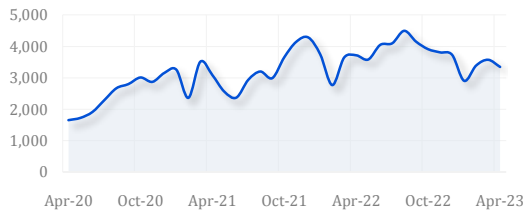
**GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THEO THÁNG**  
**ĐIỆN THOẠI & LINH KIỆN**  
(Triệu USD)



**GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THEO THÁNG**  
**ĐIỆN TỬ, MÁY TÍNH & LINH KIỆN**  
(Triệu USD)



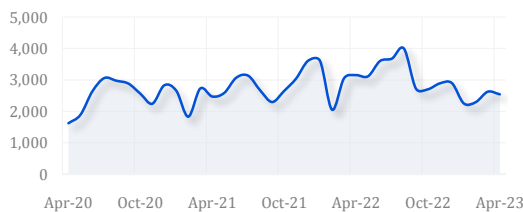
**GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THEO THÁNG**  
**MÁY MÓC, THIẾT BỊ**  
(Triệu USD)



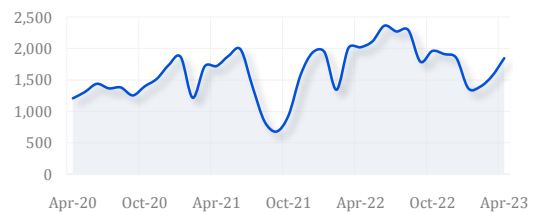
**GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THEO THÁNG**  
**PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI & PHỤ TÙNG**  
(Triệu USD)



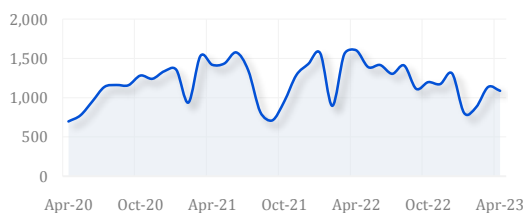
**GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THEO THÁNG**  
**HÀNG DỆT MAY**  
(Triệu USD)



**GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THEO THÁNG**  
**GIẤY DỆP**  
(Triệu USD)



**GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THEO THÁNG**  
**GỖ & SẢN PHẨM GỖ**  
(Triệu USD)



**GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THEO THÁNG**  
**HÀNG THỦY SẢN**  
(Triệu USD)



# XUẤT KHẨU

## THỊ TRƯỜNG

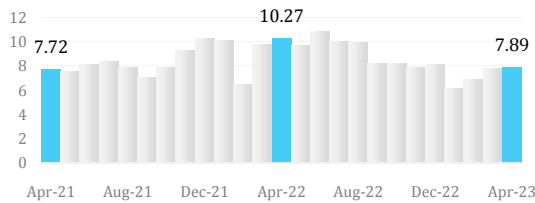
### 4T-2023: Xuất khẩu giảm mạnh ở hầu hết các thị trường lớn; Trong đó,

- o Đặc biệt thị trường US giảm mạnh nhất.
- o Khu vực Châu Á ghi nhận mức giảm ít hơn.
- o Tuy nhiên, tình hình xuất khẩu sang các thị trường Châu Á trong tháng 04 chứng lại, giảm từ 2-21% MoM tùy thị trường, Trong khi xuất sang US và EU vẫn tăng nhẹ so với tháng trước. Riêng thị trường Trung Quốc trong tháng T04 giảm mạnh -21.0% MoM, sau khi có phần cải thiện trong T02&03. Tuy nhiên, giá trị xuất khẩu và sức phục hồi như vậy chưa đạt như nhiều kỳ vọng & dự báo hồi đầu năm.

THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU	XUẤT KHẨU 4T-2023		NHẬP KHẨU 4T-2023		CÂN CÂN THƯƠNG MẠI
	(ĐVT)	TỶ USD	%YoY	TỶ USD	%YoY
HOA KỲ (US)	28.64	-21.6%	4.32	-6.7%	24.32
TRUNG QUỐC	15.50	-13.0%	32.36	-15.7%	-16.87
EU	14.22	-10.6%	4.49	-14.9%	9.73
ASEAN	10.85	-3.6%	13.36	-17.6%	-2.51
HÀN QUỐC	7.58	-9.6%	16.05	-28.7%	-8.48
NHẬT BẢN	7.33	-0.8%	6.96	-12.8%	0.37

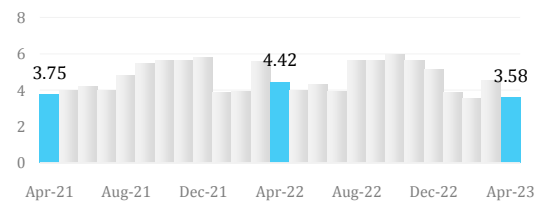
### GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU SANG US

(Tỷ USD)



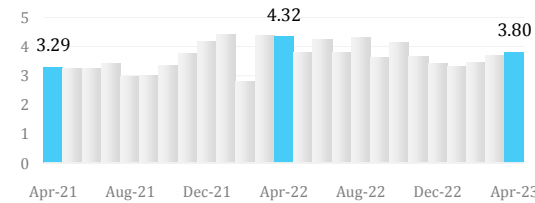
### GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU SANG TRUNG QUỐC

(Tỷ USD)



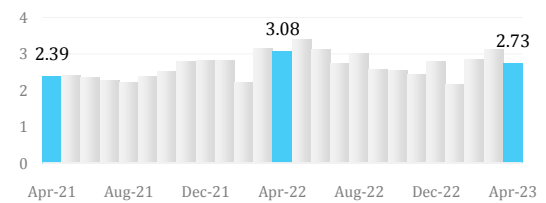
### GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU SANG EU

(Tỷ USD)



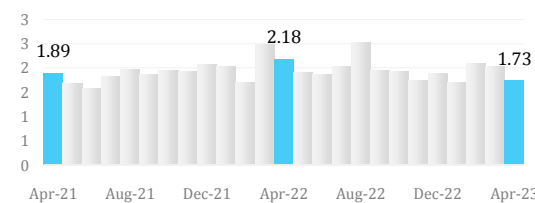
### GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU SANG ASEAN

(Tỷ USD)



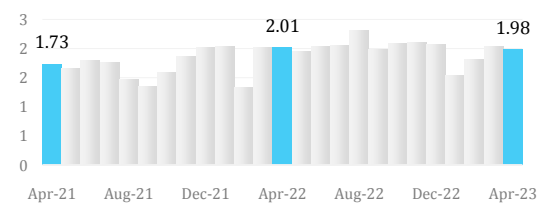
### GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU SANG HÀN QUỐC

(Tỷ USD)



### GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU SANG NHẬT BẢN

(Tỷ USD)



# XUẤT KHẨU

## THỊ TRƯỜNG

### DIỄN BIẾN XUẤT KHẨU 1 SỐ NHÓM HÀNG CHÍNH SANG THỊ TRƯỜNG US VÀ TRUNG QUỐC

#### THỊ TRƯỜNG US:

Lũy kế 4T-2023, xuất khẩu sang thị trường US ghi nhận đạt 28.64 tỷ USD, **giảm mạnh -21.6% YoY**. Trong đó, hầu hết các mặt hàng đều sụt giảm mạnh, ngoại trừ một số ít các mặt hàng như Điện tử, máy tính & linh kiện; máy ảnh, máy quay phim; cà phê; gạo vẫn duy trì đà tăng trưởng dương.

**Riêng trong T04-2023, dù vẫn giảm mạnh so với cùng kỳ, nhưng điểm tích cực là một số mặt hàng như PTVT & phụ tùng; máy ảnh, máy quay phim và gạo ghi nhận mức tăng cao cả so với cùng kỳ và so với tháng trước.**

#### THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC:

**Chưa tăng như kỳ vọng**, nhiều mặt hàng vẫn chưa có nhiều tín hiệu hồi phục, tuy nhiên điểm sáng là tình hình xuất khẩu xơ sợi và một số hàng nông sản như gạo, hàng rau quả, hạt điều, chè tăng khả quan. Tính chung 4T-2023, xuất khẩu đạt 15.5 tỷ USD, **giảm -13.0% YoY**. Đáng chú ý là tình hình xuất khẩu trong tháng 04 giảm đáng kể **-21.0% MoM và giảm -18.9% YoY** sau đà hồi phục trong T02&03 trước đó. Mức giảm chủ yếu tập trung ở các nhóm hàng điện thoại, điện tử.

MẶT HÀNG XUẤT KHẨU		XUẤT KHẨU SANG US				XUẤT KHẨU SANG TRUNG QUỐC			
		4T-2023		T04-2023		4T-2023		T04-2023	
		% Tỷ trọng	% YoY	% YoY	% MoM	% Tỷ trọng	% YoY	% YoY	% MoM
<b>TỔNG TRỊ GIÁ</b>		<b>26.7%</b>	<b>-21.6%</b>	<b>-23.2%</b>	<b>1.7%</b>	<b>14.5%</b>	<b>-13.0%</b>	<b>-18.9%</b>	<b>-21.0%</b>
<b>NHÓM ĐIỆN TỬ - ĐIỆN THOẠI - MÁY MÓC - LINH KIỆN</b>	Điện thoại & linh kiện	18.1%	-28.1%	-43.0%	9.6%	23.4%	-14.9%	-51.3%	-45.3%
	Điện tử, máy tính & linh kiện	29.5%	5.3%	-1.2%	-13.7%	20.1%	-15.6%	-1.1%	-38.3%
	Máy móc, thiết bị	40.4%	-13.1%	-17.5%	-8.3%	7.1%	-1.8%	-16.3%	-7.3%
	PTVT & phụ tùng	19.2%	-7.0%	17.0%	32.0%	2.5%	-24.7%	-17.1%	-3.6%
	Máy ảnh, máy quay phim	12.9%	17.1%	23.5%	25.5%	52.0%	-20.3%	-9.6%	53.1%
<b>NHÓM HÀNG DỆT MAY &amp; DA GIẤY</b>	Dây điện & dây cáp điện	22.5%	-10.6%	-14.1%	3.8%	26.6%	4.2%	20.1%	43.0%
	Hàng dệt, may	42.9%	-30.2%	-30.0%	2.5%	3.0%	-20.6%	-4.8%	-17.4%
	Giày dép các loại	34.0%	-33.3%	-24.4%	28.9%	8.5%	3.7%	11.5%	3.4%
	Xơ, sợi dệt các loại	38.0%	-24.4%	-13.5%	17.8%	3.8%	17.3%	61.3%	32.8%
	Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	3.3%	-46.4%	-49.2%	-0.5%	47.1%	-36.7%	-31.1%	-2.5%
<b>NHÓM HÀNG GỖ &amp; NÔNG THỦY SẢN</b>	NPL dệt, may, da, giày	7.1%	-17.5%	-7.8%	10.4%	10.1%	9.8%	-16.4%	-10.2%
	Vải màn/ vải kỹ thuật khác	26.3%	-34.9%	-44.7%	-17.1%	1.4%	-18.8%	9.5%	78.5%
	Gỗ & sản phẩm gỗ	51.7%	-39.5%	-32.2%	4.9%	12.3%	-11.0%	-41.7%	-15.9%
	Hàng thủy sản	16.0%	-51.5%	-53.3%	0.1%	14.1%	-30.6%	-38.2%	11.3%
	Cà phê	7.4%	16.7%	-3.3%	-1.9%	2.5%	-8.3%	-21.5%	-9.9%
	Gạo	0.5%	4.3%	92.3%	16.6%	19.2%	88.3%	45.2%	-14.3%
	Hàng rau quả	5.3%	-16.2%	-16.4%	3.4%	58.7%	30.0%	37.8%	-10.3%
	Hạt điều	26.3%	-12.4%	-6.3%	4.8%	13.0%	68.4%	24.6%	13.2%
	Cao su	1.1%	-64.9%	-46.4%	98.7%	74.2%	-13.8%	10.7%	-27.0%
	Sắn & các sản phẩm từ sắn	N/A	N/A	N/A	N/A	89.2%	-15.7%	-27.7%	-21.5%
<b>NHÓM VLXD &amp; NHIÊN LIỆU</b>	Hạt tiêu	19.7%	-36.9%	-38.8%	-17.6%	N/A	N/A	N/A	N/A
	Chè	4.1%	-43.7%	-14.0%	20.0%	6.4%	219.2%	68.9%	4.6%
	Sắt thép các loại	7.7%	-47.4%	-20.0%	38.1%	0.1%	-88.5%	91.7%	2.6%
	Sản phẩm từ sắt thép	26.4%	-6.0%	-11.0%	1.2%	1.4%	-34.5%	-54.1%	-22.2%
	KL thường khác & sản phẩm	11.4%	-36.4%	-49.3%	-4.4%	13.3%	46.8%	54.5%	44.7%
	Clanhke & xi măng	N/A	N/A	N/A	N/A	4.1%	-93.5%	-87.2%	-12.4%
	Chất dẻo nguyên liệu	N/A	N/A	N/A	N/A	13.4%	-8.5%	-26.1%	-15.1%
Sản phẩm từ chất dẻo	39.0%	-24.5%	-24.1%	10.9%	3.2%	-6.9%	-14.3%	-7.4%	
Xăng dầu	N/A	N/A	N/A	N/A	8.0%	115.3%	82.7%	-40.5%	

# VỐN ĐẦU TƯ FDI

**Dòng vốn FDI đăng ký vào Việt Nam trong 4T-2023 tiếp tục dấu hiệu chậm lại.** Trong đó, tổng vốn FDI đăng ký trong kỳ (không bao gồm vốn FII) giảm -35.8% yoy.

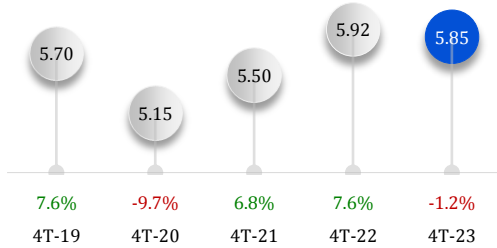
- Riêng **vốn tăng thêm của các dự án hiện hữu giảm -68.6% yoy**, do hầu hết DN tạm hoãn các kế hoạch mở rộng trong bối cảnh lãi suất tăng cao và sức tiêu thụ toàn cầu giảm, thiếu đơn hàng.
- **Vốn đăng ký của các dự án thành lập mới mặc dù tăng +11.1% yoy, nhưng thiếu vắng các dự án quy mô lớn** (ngoại trừ 2 dự án tại Bắc Giang hồi T01). Số dự án có quy mô vốn <1 triệu USD chiếm gần 70% số dự án đăng ký mới trong kỳ.
- Các dự án FDI mới tập trung phần lớn ở các tỉnh thành khu vực phía Bắc, chiếm đến 63% tổng vốn đăng ký thành lập mới. Nguyên nhân một phần do quỹ đất công nghiệp và hạ tầng giao thông phía Bắc liên tục mở rộng/đầu tư trong vài năm gần đây.

**Thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam từ nay đến cuối năm được dự kiến tiếp tục chậm, trong bối cảnh khó khăn của kinh tế toàn cầu được dự báo sẽ còn kéo dài ít nhất đến giữa năm sau.** (Thậm một số tổ chức quốc tế cho rằng kinh tế toàn cầu đang bắt đầu 1 chu kỳ suy thoái).

Ngoài ra, bên cạnh khó khăn của kinh tế toàn cầu, việc áp dụng quy tắc thuế tối thiểu toàn cầu từ 2024 trong khuôn khổ Chương trình hành động chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận (BEPS) do 142 quốc gia thành viên tham gia sẽ càng tạo thêm thách thức cho Việt Nam trong việc điều chỉnh các chính sách nhằm duy trì lợi thế cạnh tranh trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

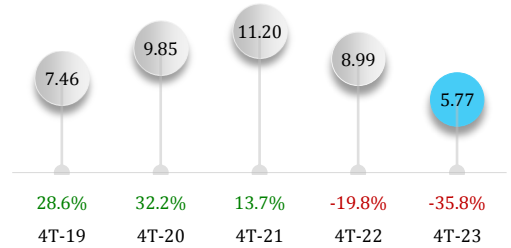
## VỐN FDI GIẢM NGÂN

(Tỷ USD, %YoY)



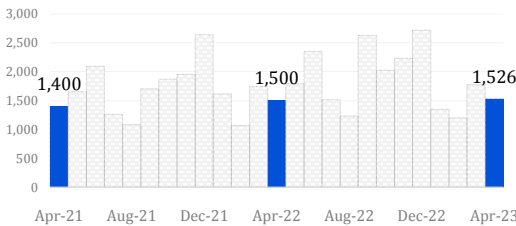
## VỐN FDI ĐĂNG KÝ

(Tỷ USD, %YoY)



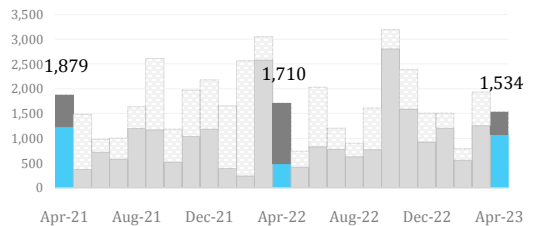
## VỐN FDI GIẢM NGÂN THEO THÁNG

(Triệu USD)



## VỐN FDI ĐĂNG KÝ THEO THÁNG

(Triệu USD)



THU HÚT VỐN FDI Theo quốc gia 4T-2023	TỔNG VỐN FDI ĐĂNG KÝ		VỐN FDI ĐĂNG KÝ MỚI	
	Triệu USD	%YoY	% Tỷ trọng	%YoY
Singapore	1,744.3	-32%	87%	92%
Trung Quốc	687.2	-34%	77%	6%
Hồng Kông	540.7	-7%	92%	152%
Hàn Quốc	490.1	-70%	37%	76%
Đài Loan	452.2	111%	73%	39%
Nhật Bản	387.1	-44%	65%	-1%
Hà Lan	238.6	596%	78%	1088%
Hoa Kỳ (US)	226.8	54%	8%	-86%
Thổ Nhĩ Kỳ	182.4	150%	0%	
Thụy Điển	163.8	819002%	94%	771692%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5,765.1</b>	<b>-36%</b>	<b>71%</b>	<b>11%</b>

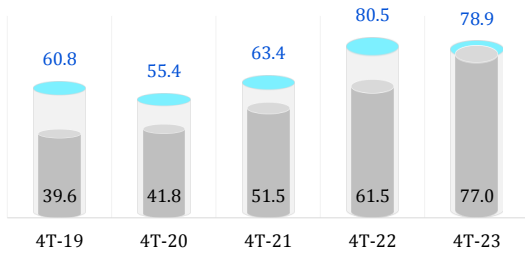
THU HÚT VỐN FDI Theo địa phương 4T-2023	TỔNG VỐN FDI ĐĂNG KÝ		VỐN FDI ĐĂNG KÝ MỚI	
	Triệu USD	%YoY	% Tỷ trọng	%YoY
Bắc Giang	996.8	216%	95%	803%
Bắc Ninh	605.8	-61%	80%	393%
TP. Hồ Chí Minh	544.0	-34%	31%	-8%
Long An	435.4	23%	91%	97%
Quảng Ninh	421.8	281%	100%	281%
Đồng Nai	418.1	67%	16%	-12%
Hải Phòng	373.0	-41%	53%	-44%
Bình Dương	346.5	-79%	92%	-80%
Nghệ An	286.9	-29%	100%	14247%
Hưng Yên	224.0	-9%	43%	-2%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5,765.1</b>	<b>-36%</b>	<b>71%</b>	<b>11%</b>



# ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

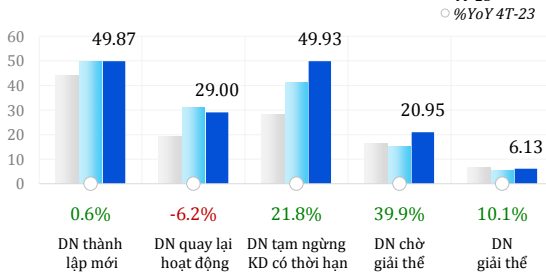
## TƯƠNG QUAN SỐ DN GIA NHẬP/ RÚT LUI KHỎI THỊ TRƯỜNG

■ Tổng số DN đăng ký mới & quay lại HĐ  
■ Tổng số DN tạm ngừng KD/ chờ giải thể/ giải thể  
 (Nghìn doanh nghiệp)



## TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

(Nghìn DN)



Trong T04-2023, số lượng DN thành lập mới và quay trở lại hoạt động có tăng so với tháng trước. Tuy nhiên, lũy kế 4T-2023, số liệu đăng ký kinh doanh tiếp tục phản ánh rõ nét những khó khăn chung của hoạt động SXKD & niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp về triển vọng kinh doanh xuống thấp.

Cụ thể, tổng doanh nghiệp thành lập mới và tái gia nhập thị trường trong 4T-2023 giảm -2% yoy, trong khi số DN giải thể và tạm ngừng kinh doanh tăng hơn 25% yoy (ngoài ra, chưa tính đến các doanh nghiệp vẫn duy trì hoạt động nhưng phải cắt giảm công suất và lao động).

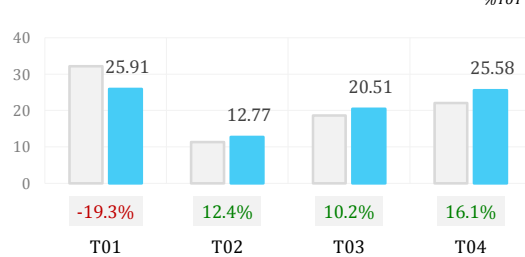
- Trong số các DN tạm ngừng kinh doanh & giải thể, lĩnh vực BĐS ghi nhận mức tăng mạnh nhất; do cả chủ đầu tư & đơn vị phân phối đều gặp khó khăn về dòng tiền, thanh khoản.
- Trong số các DN phải cắt giảm công suất & lao động chủ yếu tập trung ở các khu vực FDI, doanh nghiệp chế biến thực phẩm xuất khẩu (dệt may, giày dép, điện tử, điện thoại...)

Trong bối cảnh khó khăn, một loạt các chính sách nhằm hỗ trợ DN, tháo gỡ khó khăn cho thị trường, đã được thông qua/ban hành trong T03 & T04/2023.

Tuy nhiên, tình hình kinh doanh của DN khó có thể khởi sắc ngay trong 1-2 quý tới như kỳ vọng trước đây, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đang có tín hiệu xấu hơn dự kiến, mặt bằng lãi suất cho vay vẫn còn cao, tác động của các chính sách nếu có cũng luôn có độ trễ.

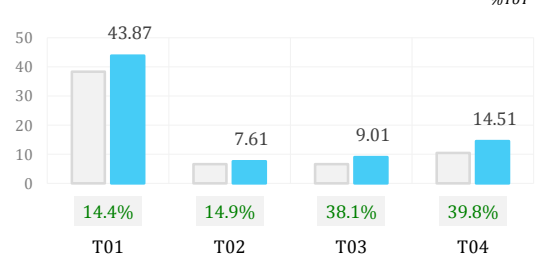
## SỐ DN MỚI & QUAY LẠI HOẠT ĐỘNG

(THEO THÁNG, Nghìn DN)



## SỐ DN RÚT LUI KHỎI THỊ TRƯỜNG

(THEO THÁNG, Nghìn DN)



SỐ DOANH NGHIỆP ĐĂNG KÝ 4T-2023	Thành lập mới			Giải thể			TẠM NGỪNG KINH DOANH		
	DN	Tỷ trọng	% YoY	DN	Tỷ trọng	% YoY	DN	Tỷ trọng	% YoY
Thương mại (bán buôn, bán lẻ)	18,934	38.0%	7.5%	2,153	35.1%	5.3%	18,132	36.3%	24.1%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5,938	11.9%	-8.2%	665	10.9%	9.9%	5,965	11.9%	26.5%
Xây dựng	5,486	11.0%	-3.5%	493	8.0%	7.6%	7,120	14.3%	24.2%
Bất động sản	1,394	2.8%	-61.3%	456	7.4%	37.3%	2,116	4.2%	61.8%
Vận tải, kho bãi	2,208	4.4%	-13.9%	244	4.0%	8.4%	2,752	5.5%	26.8%
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2,312	4.6%	24.7%	321	5.2%	8.1%	2,460	4.9%	10.3%
Khác	13,600	27.3%	15.4%	1,794	29.3%	12.0%	11,385	22.8%	11.3%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>49,872</b>	<b>100.0%</b>	<b>0.6%</b>	<b>6,126</b>	<b>100.0%</b>	<b>10.1%</b>	<b>49,930</b>	<b>100.0%</b>	<b>21.8%</b>

# NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

## THU NSNN 4T-2023\*

**645.4** Nghìn tỷ đồng  
 ▼5.0% yoy  
 ~39.8% dự toán

## CHI NSNN 4T-2023\*

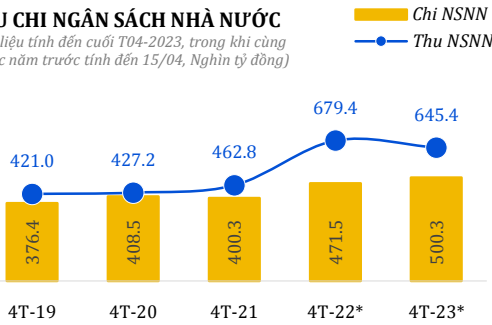
**500.3** Nghìn tỷ đồng  
 ▲6.1% yoy  
 ~24.1% dự toán

## CHÊNH LỆCH THU CHI NSNN 4T-2023\*

**145.1** Nghìn tỷ đồng

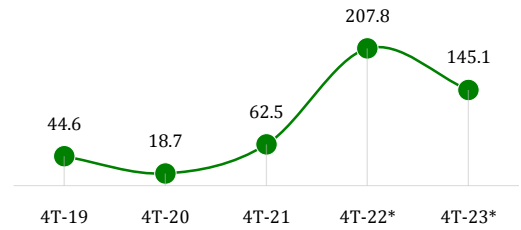
### THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(\* Số liệu tính đến cuối T04-2023, trong khi cùng kỳ các năm trước tính đến 15/04, Nghìn tỷ đồng)



### CHÊNH LỆCH THU CHI NSNN

(\* Số liệu tính đến cuối T04-2023, trong khi cùng kỳ các năm trước tính đến 15/04, Nghìn tỷ đồng)



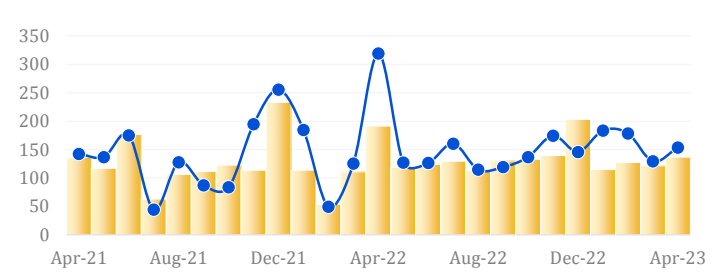
Theo số liệu ước tính sơ bộ đến cuối T04, tổng thu NSNN trong 4 tháng đầu năm **giảm -5% yoy**. Trong đó, cả thu nội địa, XNK và đầu thô đều giảm sút.

- Đặc biệt thu thuế từ XNK **giảm mạnh -19.9% yoy** do hoạt động xuất nhập khẩu chung đều giảm sút như đã nêu.
- Sự sụt giảm của Thu nội địa chủ yếu do số lượng doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động và giải thể tăng cao; các khoản thu liên quan đến giao dịch BĐS và chứng khoán đều giảm sút.

Trong khi đó, Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị định 12/2023/NĐ-CP về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2023, có hiệu lực từ 14/4/2023 đến hết ngày 31/12/2023. Mặc dù Nghị định không làm ảnh hưởng đến tổng số thu thuế, nhưng sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến tiến độ thu NSNN trong các quý sắp tới.

**Về chi NSNN:** So với cùng kỳ năm trước, tiến độ chi cho đầu tư phát triển tích cực hơn, **tăng +15.6% yoy**, tuy nhiên vẫn chỉ đạt 15.2% dự toán.

### THU CHI NSNN (Nghìn tỷ đồng)



### CƠ CẤU THU NSNN 4T-2023

	Nghìn tỷ đồng	%YoY	% Dự toán
Thu nội địa	538.8	-2.0%	40.4%
Thu cân đối NS từ XNK	84.7	-19.9%	35.4%
Thu từ đầu thô	21.9	-9.6%	52.2%
Thu khác	0.0		

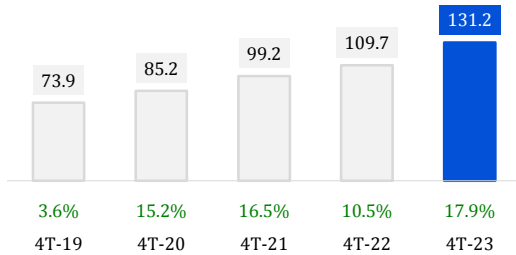
### CƠ CẤU CHI NSNN 4T-2023

	Nghìn tỷ đồng	%YoY	% Dự toán
Chi thường xuyên	355.4	4.5%	30.3%
Chi đầu tư phát triển	110.6	15.6%	15.2%
Chi trả nợ lãi	34.0	-3.3%	33.0%
Chi khác	0.3		

# VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

## VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Nghìn tỷ đồng, %YoY)

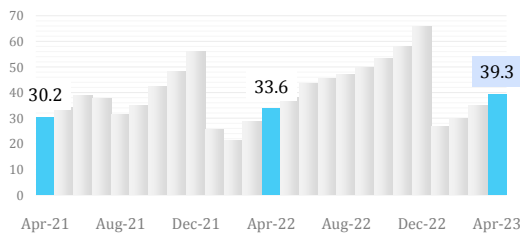


**T04-2023:** Giải ngân vốn NSNN tiếp tục tăng dần. Lũy kế 4T-2023, tổng vốn đầu tư từ nguồn NSNN cũng tăng khá +17.9% so với cùng kỳ năm trước (đạt 131.2 nghìn tỷ đồng), nhưng vẫn chỉ mới đạt 18-19% so với kế hoạch.

- Trong đó, giải ngân vốn của Bộ Y tế, BXD và Bộ Khoa học công nghệ tiếp tục chậm và giảm so với cùng kỳ năm trước.
- Một số tỉnh thành phía Bắc có tỷ lệ giải ngân so với kế hoạch cao hơn phía Nam. Đặc biệt Tp. Hồ Chí Minh chỉ mới giải ngân được 10.6% so với kế hoạch.

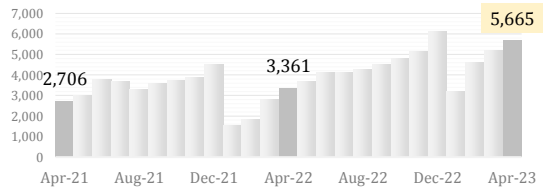
## VỐN ĐẦU TƯ TỪ NSNN THEO THÁNG

(Nghìn tỷ đồng)



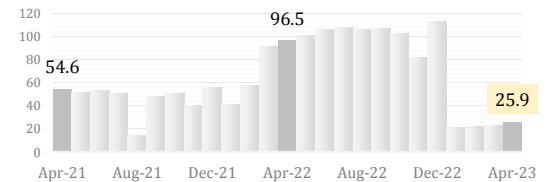
## VỐN ĐẦU TƯ TỪ NSNN - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Tỷ đồng)



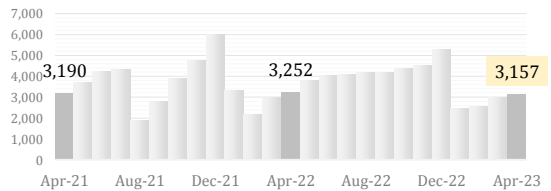
## VỐN ĐẦU TƯ TỪ NSNN - BỘ XÂY DỰNG

(Tỷ đồng)



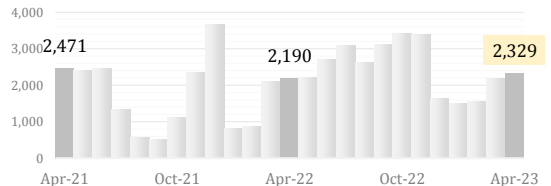
## VỐN ĐẦU TƯ TỪ NSNN - HÀ NỘI

(Tỷ đồng)



## VỐN ĐẦU TƯ TỪ NSNN - TP.HCM

(Tỷ đồng)



GIẢI NGÂN CỦA CÁC BỘ 4T-2023	Tỷ đồng	%YoY	% Kế hoạch
Bộ Giao thông vận tải	18,688	78.8%	20.4%
Bộ NN & PTNT	1,577	55.1%	16.0%
Bộ Văn hóa, Thể thao & DL	234	29.5%	10.5%
Bộ Tài nguyên & Môi trường	220	28.7%	11.4%
Bộ Giáo dục - Đào tạo	201	9.5%	9.7%
Bộ Y tế	188	-33.8%	11.7%
Bộ Công thương	129	5.9%	14.3%
Bộ Xây dựng	92	-66.8%	15.4%
Bộ Thông tin & Truyền thông	69	145.2%	11.2%
Bộ Khoa học & Công nghệ	43	-26.2%	14.5%
<b>TRUNG ƯƠNG</b>	<b>24,619</b>	<b>30.0%</b>	<b>18.5%</b>

GIẢI NGÂN THEO TỈNH 4T-2023	Tỷ đồng	%YoY	% Kế hoạch
Hà Nội	11,168	-4.9%	21.7%
TP. Hồ Chí Minh	7,561	26.6%	10.6%
Quảng Ninh	3,563	-19.8%	23.2%
Bình Dương	3,303	97.7%	17.7%
Hải Phòng	3,114	38.6%	13.9%
Bà Rịa - Vũng Tàu	2,811	4.8%	22.1%
Đồng Nai	2,478	25.1%	19.0%
Nghệ An	2,399	-2.0%	26.6%
Hòa Bình	2,335	103.8%	16.2%
Thanh Hóa	2,326	-22.9%	18.6%
<b>ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>106,538</b>	<b>15.4%</b>	<b>19.1%</b>

# CHI TIẾT THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH



- Hệ thống tín dụng
- Trái phiếu Chính phủ
- Trái phiếu Doanh nghiệp
- Thị trường cổ phiếu

# HỆ THỐNG TÍN DỤNG

## DIỄN BIẾN TỶ GIÁ

Nhìn chung tỷ giá USD/VND bắt đầu xu hướng giảm từ T03-2023 và dao động trong biên độ hẹp sau đó.

Tính đến ngày 11/05/2023, tỷ giá bán USD/VND Vietcombank giao dịch ở mức 23,640, giảm -1.25% so với cuối T02, và giảm -0.38% ytd.

Theo chúng tôi, áp lực tỷ giá trong những tháng còn lại của 2023 sẽ không quá lớn. Nhận định này dựa trên một số dự báo về USD-index của các chuyên gia quốc tế. Ngoài ra, trong cuộc họp tháng 5, sau quyết định tăng lãi suất thêm 25 điểm, lên mức 5.0%-5.25%/năm, FED cũng phát đi tín hiệu sẽ thận trọng hơn trong việc duy trì chính sách thắt chặt tiền tệ trong thời gian tới, trong bối cảnh ngành ngân hàng tại quốc gia này đang đối mặt với nhiều rủi ro hệ thống, và tăng trưởng kinh tế Mỹ hiện vẫn ở mức khiêm tốn. Ngoài ra, trong 4T đầu năm, dự trữ ngoại hối của Việt Nam cũng đã được củng cố phần nào sau khi NHNN cũng đã mua vào 6 tỷ USD trong 4 tháng đầu năm.

## DIỄN BIẾN LÃI SUẤT

Trong T04-2023, lãi suất interbank kỳ hạn 0/N tăng trở lại sau khi liên tục giảm sâu trong nửa cuối T03. Biên độ dao động trong tháng cũng khá lớn, phổ biến trong khoảng 3.5%-5.5%/năm.

Lãi suất huy động của các NHTM cũng tiếp tục điều chỉnh giảm trong T04 và 10 ngày đầu T05. Tính đến 10/05, lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại các NHTM có mức giảm phổ biến 1.5% - 2%/năm, và hiện nằm phổ biến dưới mức 8.2%/năm.

## TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA CÁC TCTD

Tín dụng toàn hệ thống trong tháng tiếp tục tăng chậm, từ mức 2.06% ytd cuối T03 lên mức 2.57% Ytd vào ngày 20/04/2023. Mức này thấp hơn nhiều mức cùng kỳ 2022 (6.46%).

Nguyên nhân tăng trưởng tín dụng thấp do (i) mặt bằng lãi suất cho vay vẫn neo cao, (ii) tình hình kinh doanh khó khăn, và số lượng DN giải thể & ngừng hoạt động tăng cao nên nhu cầu vay vốn thấp, (iii) các TCTD thận trọng trong việc gia hạn và/hoặc cấp tín dụng cho lĩnh vực BĐS.

**Nợ xấu tiếp tục gia tăng trong Q1-2023:** Theo ước tính của Vietdata từ BTC Q1-2023 được công bố, tổng nợ xấu của 29 NHTM tính đến cuối Q1-2023 tiếp tục tăng thêm 33.92 nghìn tỷ đồng (+20.5% ytd). Theo đó, tỷ lệ NPL nội bảng (chưa bao gồm VAMC & nợ xấu từ TPDN nếu có) tăng lên mức 1.91% (2022: 1.64%). Ngoài ra, nợ nhóm 2 của các ngân hàng cũng tiếp tục tăng khá.

Tuy nhiên, Thông tư 02/2023/TT-NHNN sẽ phần nào giúp giảm bớt áp lực nợ xấu cho các NHTM trong các quý tới. Thông tư có hiệu lực từ 24/04/2023 đến 30/06/2024.

## TỶ GIÁ USD/VND



## LÃI SUẤT INTERBANK - KỶ HẠN 0/N



## BƠM (HÚT) RÒNG TRÊN THỊ TRƯỜNG OMO



## THAM KHẢO LÃI SUẤT TIẾT KIỆM TẠI QUẦY 1 SỐ NHTM

(Lãi suất được thống kê tại ngày 7/mỗi tháng)

KỶ HẠN 1Y	T05-2023	T04-2023	T03-2023	T02-2023	T01-2023
Kienlongbank	7.50%	8.60%	9.20%	9.50%	9.50%
HDBank	8.60%	8.80%	9.50%	9.50%	9.50%
Techcombank	7.50%	9.50%	9.50%	9.50%	9.50%
Saigonbank	8.00%	8.30%	9.40%	9.40%	10.00%
Vietbank	8.50%	8.50%	9.30%	9.30%	9.30%
Bắc Á	8.10%	8.40%	9.20%	9.20%	9.50%
VPBank	8.00%	8.40%	9.20%	9.20%	9.30%
VIB	8.20%	8.20%	8.60%	8.60%	8.60%
MSB	7.60%	8.10%	8.60%	8.60%	9.20%
Sacombank	7.60%	7.60%	8.40%	8.90%	9.00%
MBBank	7.20%	7.40%	8.00%	8.00%	8.60%
Agribank	7.20%	7.20%	7.40%	7.40%	7.40%
VietinBank	7.20%	7.20%	7.40%	7.40%	7.40%
Vietcombank	7.20%	7.20%	7.40%	7.40%	7.40%
BIDV	7.20%	7.20%	7.40%	7.40%	7.40%

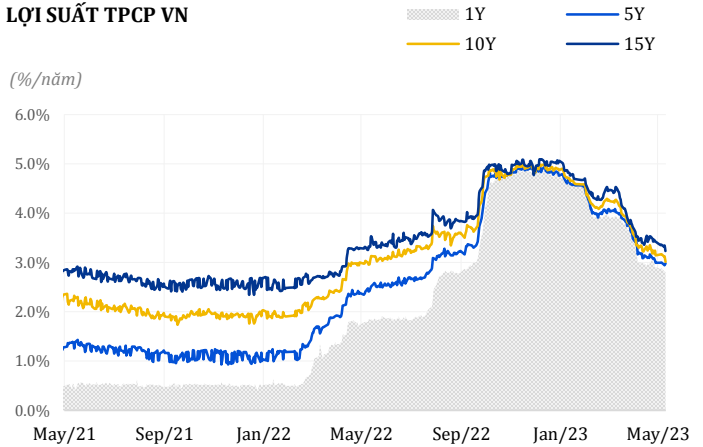


# TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

## LỢI SUẤT TPCP

Trong T04-2023 và 10 ngày đầu T05, lợi suất TPCP tiếp tục đi xuống. Đặc biệt, lãi suất TPCP kỳ hạn ngắn & dài (từ 1Y đến 15Y) chênh lệch rất nhỏ (từ 2.80% - 3.23% tại ngày 10/05/2023).

### LỢI SUẤT TPCP VN



## TÌNH HÌNH PHÁT HÀNH

Trong T04-2023, giá trị phát hành thành công tiếp tục tích cực, đạt 34.81 nghìn tỷ đồng.

Lũy kế 4T-2023, tổng giá trị phát hành thành công đạt 139.68 nghìn tỷ đồng, gấp 4 lần cùng kỳ 2022, với tỷ lệ trúng thầu ở mức cao 80%. Đây là sự khác biệt lớn so với cùng kỳ năm trước.

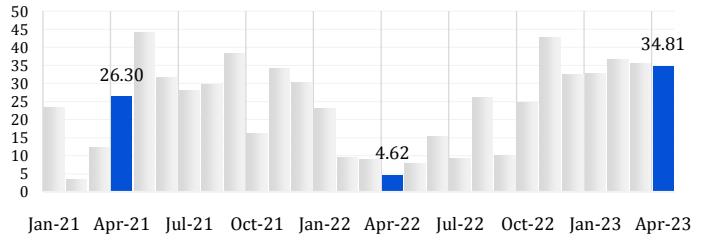
Trong đó, hơn 84% giá trị phát hành thành công là loại TPCP kỳ hạn 10Y & 15Y. Tuy nhiên, trong T04 có sự gia tăng đột biến trong phát hành TPCP kỳ hạn 5Y. Giá trị phát hành kỳ hạn 5Y chiếm đến 32.8% tổng giá trị phát hành thành công trong tháng.

### GIÁ TRỊ PHÁT HÀNH TPCP THEO THÁNG

(Nghìn tỷ đồng)

#### TỔNG GIÁ TRỊ PHÁT HÀNH 4T-2023

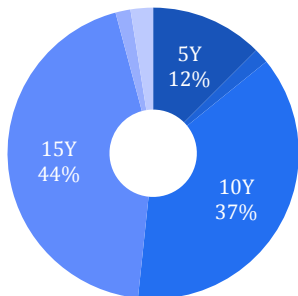
**139.68**  
Nghìn tỷ đồng  
Gấp 4 lần 4T-2022



### KẾ HOẠCH PHÁT HÀNH TPCP Q2-2023

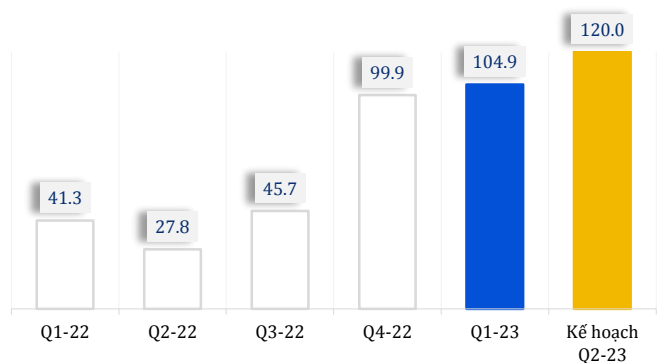
(Nghìn tỷ đồng)

■ 5Y ■ 7Y ■ 10Y ■ 15Y ■ 20Y ■ 30Y



### GIÁ TRỊ PHÁT HÀNH TPCP THEO QUÝ

(Nghìn tỷ đồng)



# TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

**T04-2023:** Hoạt động phát hành TPDN trầm lắng trở lại sau khi tăng mạnh trong T03. Trong tháng chỉ có 671 tỷ đồng TPDN phát hành thành công, trong đó không có đợt phát hành riêng lẻ mới nào.

**Tuy nhiên, trong tháng ghi nhận diễn biến tích cực trong hoạt động đàm phán giữa các tổ chức phát hành và trái chủ, sau một loạt các nỗ lực của Chính phủ, các Bộ liên quan và NHNN trong việc tháo gỡ những khó khăn của lĩnh vực BĐS (Nghị định 08/2023/NĐ-CP, Nghị quyết số 33/NQ-CP, Thông tư 02 & 03/2023/TT-NHNN...).**

Một số tổ chức phát hành đạt được đồng thuận với trái chủ về gia hạn thời hạn trái phiếu. Ngoài ra, hoạt động mua lại TPDN trước hạn trong tháng cũng chững lại.

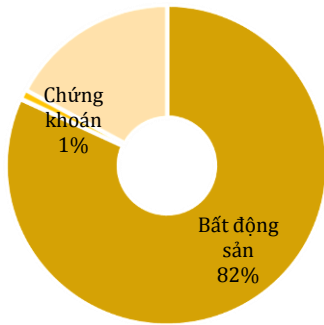
**Tuy nhiên, việc gia hạn thời hạn trái phiếu chỉ mang tính giải pháp tình thế, giảm thiểu nguy cơ phá sản dây chuyền trong ngắn hạn. Và/hoặc**

**Bài toán phát hành TPDN mới để đảo nợ đường như chỉ mới giải quyết cho nhóm DN lớn và năng lực tài chính tốt.**

Ngoài ra, mặc dù **Thông tư số 03/2023/TT-NHNN** cho phép nói một số điều kiện đầu tư, cho vay, mua lại TPDN của các TCTD, tuy nhiên việc thực hiện đi kèm điều kiện thỏa 1 số quy định, và cũng tùy vào "chiến lược kinh doanh, quy định nội bộ và ý chí ...của các TCTD. Ngoài ra, thời gian mua lại cũng khá ngắn chỉ đến hết năm 2023.

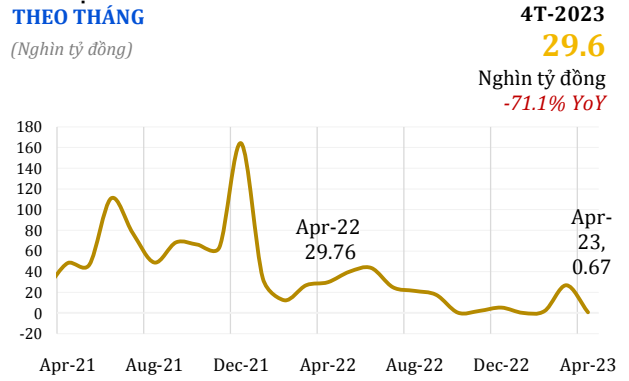
**Để lấy lại niềm tin của NĐT và hướng đến một thị trường TPDN phát triển bền vững sẽ cần nhiều thời gian hơn nữa. Và áp lực đáo hạn của thị trường trong những tháng tới vẫn rất lớn. Tính đến ngày 24/04/2023 có khoảng 57 doanh nghiệp nằm trong danh sách chậm nghĩa vụ thanh toán lãi hoặc nợ gốc trái phiếu doanh nghiệp theo thông báo của HNX. Khoảng hơn 45.2 nghìn tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp của các doanh nghiệp trong danh sách sẽ đáo hạn trong năm 2023.**

**PHÁT HÀNH TPDN 4T-2023 THEO NGÀNH**



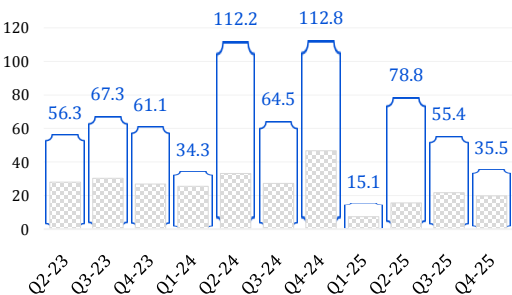
**GIÁ TRỊ PHÁT HÀNH TPDN THEO THÁNG**

(Nghìn tỷ đồng)



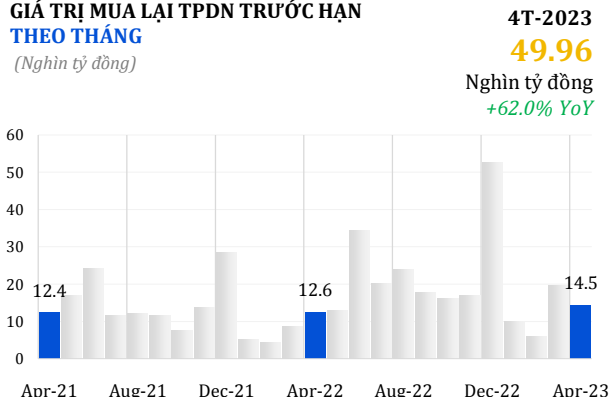
**GIÁ TRỊ TPDN SẼ ĐÁO HẠN ĐẾN 2025\* (Nghìn tỷ đồng)**

▬ Tổng cộng ▨ Ngành BĐS



**GIÁ TRỊ MUA LẠI TPDN TRƯỚC HẠN THEO THÁNG**

(Nghìn tỷ đồng)



Chú thích: (\*) Chưa bao gồm các lô TPDN đang chậm thanh toán, gốc và lãi đến 30/04/2023

# THỊ TRƯỜNG CỔ PHIẾU

Trong tuần đầu T04, thị trường tiếp tục nhịp phục hồi kéo dài từ nửa cuối T03.

Tuy nhiên, từ tuần thứ 2, VN-index chuyển hướng giảm trở lại. Và nhìn chung trong suốt thời gian sau đó, thị trường âm ảm, thanh khoản giao dịch ở mức thấp, NĐTNN bán ròng.

Với diễn biến kinh tế chung hiện tại, KQKD Q1-2023 vừa được công bố, và triển vọng kinh doanh của các DNNY vẫn còn khó khăn và chưa có nhiều chuyển biến, thị trường vẫn còn tiềm ẩn rủi ro. Do đó, tâm lý của NĐT vẫn rất thận trọng, và thị trường được nhận định khó có cơ hội bứt phá mạnh.

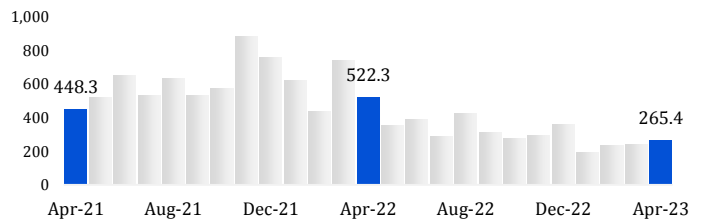
CHỈ SỐ	10/05/23	% so với 31/03/Y23	% so với 30/12/Y22
VN-Index	1,058.26	-0.60%	5.08%
HNX-Index	213.89	3.08%	4.18%
UPCOM	78.84	2.71%	10.04%
VN30	1,053.64	-1.87%	4.82%
HNX30	389.08	4.38%	17.51%

**VN-INDEX**

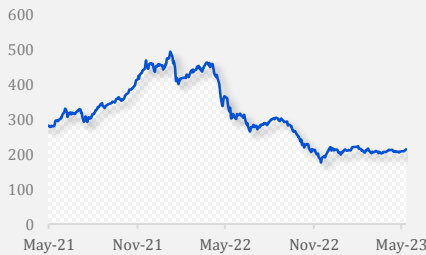


**GIÁ TRỊ GIAO DỊCH 3 SÀN**  
HSX+HNX+UPCOM (Theo tháng)

(Nghìn tỷ đồng)

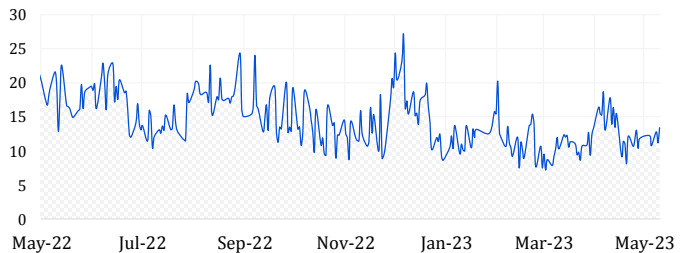


**HNX-INDEX**



**GIÁ TRỊ GIAO DỊCH 3 SÀN**  
HSX+HNX+UPCOM (Theo ngày)

(Nghìn tỷ đồng)

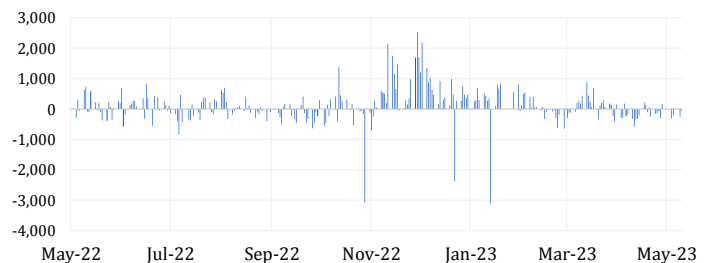


**UPCOM-INDEX**



**MUA (BÁN) RÒNG CỦA NĐTNN**  
HSX+HNX+UPCOM

(Tỷ đồng)



# CHI TIẾT KINH TẾ NGÀNH



- ☑ BẤT ĐỘNG SẢN
- ☑ VẬN TẢI & LOGISTICS
- ☑ DU LỊCH
- ☑ THÉP
- ☑ XI MĂNG
- ☑ DỆT MAY & DA GIÀY
- ☑ PHÂN BÓN
- ☑ THỨC ĂN CHĂN NUÔI
- ☑ THỦY SẢN
- ☑ CAO SU
- ☑ GẠO
- ☑ ĐIỀU

# BẤT ĐỘNG SẢN

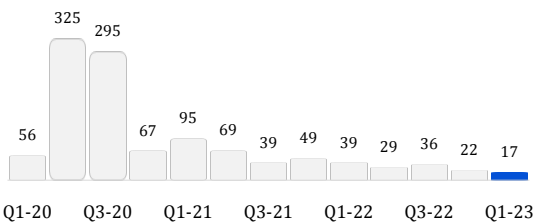
## TÌNH HÌNH CẤP PHÉP - TRIỂN KHAI - LƯỢNG GIAO DỊCH TRONG Q1-2023

**Q1-2023:** Số lượng dự án & căn hộ được cấp phép mới trong kỳ tiếp tục giảm xuống mức thấp nhất trong nhiều năm gần đây. Tuy nhiên, điểm đáng chú ý là sau nhiều giải pháp quyết liệt nhằm gỡ vướng cho thị trường BĐS, và khơi thông dòng vốn cho DN BĐS, đã có những tín hiệu tích cực nhất định từ các số liệu thống kê của Bộ Xây dựng. Tính đến cuối Q1-2023,

- Các dự án dở dang đã có tín hiệu tái khởi động trở lại (sau khi đột ngột đình đốn từ Q4-2022 do các vấn đề liên quan đến pháp lý, dòng vốn và trái phiếu). Cụ thể, số lượng dự án và căn hộ đang triển khai tăng lần lượt là 50% QoQ và 75% QoQ. Phần tăng chủ yếu nằm ở khu vực phía Bắc, trong khi các dự án phía Nam vẫn tiếp tục giảm. Số lượng căn hộ/nhà ở hình thành tương lai trong quý cũng tăng khá (hơn 14.1 nghìn căn, tương đương gấp 2.5 lần Q4-2022), nhờ 1 số dự án được rà soát gỡ vướng.
- Nhờ đó lượng giao dịch thành công đối với căn hộ/nhà ở hình thành trong tương lai trong Q1 tăng gấp 2.7 lần quý trước; trong khi giao dịch đất nền vẫn tiếp tục giảm. **Theo chúng tôi lượng giao dịch thành công trong kỳ chủ yếu là các “thỏa thuận gán nợ” giữa chủ đầu tư và trái chủ/chủ nợ/nhà thầu do số lượng dự án căn hộ chung cư mở bán mới trong Q1-2023 không nhiều. Bên cạnh lượng thỏa thuận “gán nợ”, lượng giao dịch thành công chủ yếu ở phân khúc thấp hoặc phân khúc trung bình & cao, nhưng được các chủ đầu tư giảm giá/chiết khấu lớn.**
- Theo thông tin từ Bộ Xây dựng, giá giao dịch thứ cấp đối với nhà ở riêng lẻ và đất nền trong Q1-2023 có xu hướng giảm so với quý trước. Cụ thể, giảm khoảng 3.5 - 7% QoQ (giảm nhiều ở các địa phương Đà Nẵng, Hải Phòng, Khánh Hòa), giá giao dịch thứ cấp đất nền tại các dự án hiện hữu giảm khoảng 4.5-8% QoQ (giảm nhiều ở các địa phương Đồng Nai, Khánh Hoà, Đà Nẵng, Tp. Hồ Chí Minh). Mặc dù giá giảm nhưng lượng giao dịch vẫn thấp do tâm lý nhà đầu tư vẫn chờ đợi/thận trọng, cùng với chi phí lãi vay cao và các chi phí cơ hội khác

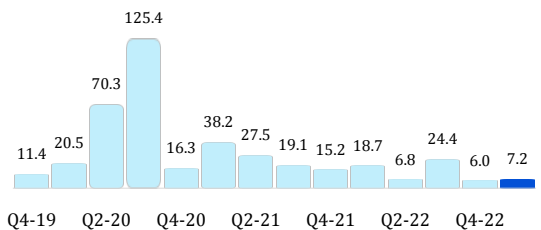
### SỐ DỰ ÁN ĐƯỢC CẤP PHÉP MỚI TRONG KỲ

(Dự án)



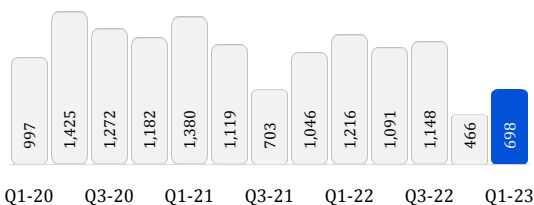
### SỐ CĂN ĐƯỢC CẤP PHÉP MỚI TRONG KỲ

(Nghìn căn)



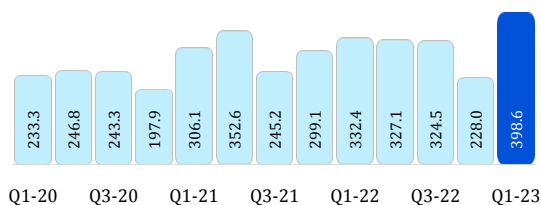
### SỐ DỰ ÁN ĐANG TRIỂN KHAI

(Dự án, tính đến cuối mỗi quý)

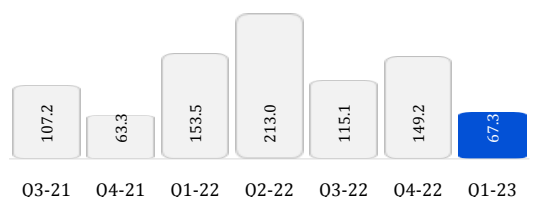


### SỐ CĂN CỦA CÁC DỰ ÁN ĐANG TRIỂN KHAI

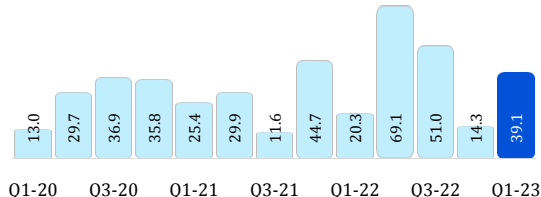
(Nghìn căn, tính đến cuối mỗi quý)



### LƯỢNG GIAO DỊCH THÀNH CÔNG TRONG KỲ SỐ LÔ ĐẤT NỀN



### LƯỢNG GIAO DỊCH THÀNH CÔNG TRONG KỲ SỐ CĂN HỘ/ NHÀ Ở HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI



# BẤT ĐỘNG SẢN

## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KINH DOANH CỦA CÁC DN TRONG NGÀNH

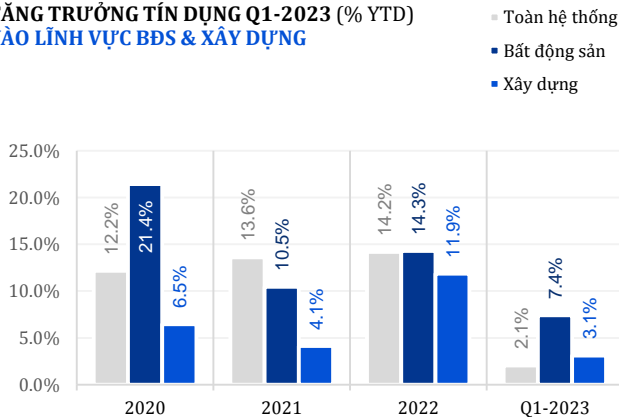
Các doanh nghiệp BĐS & Xây dựng tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn về tài chính và thanh khoản.

BĐS là lĩnh vực ghi nhận số lượng DN đăng ký tạm ngừng kinh doanh và giải thể tăng mạnh nhất (>40% yoy), và chiếm khoảng 18% tổng số DN đăng ký giải thể & ngừng kinh doanh trên cả nước trong 4T-2023.

Các DN vẫn đứng trước áp lực nợ đến hạn (cả trái phiếu và nợ vay ngân hàng). Nhiều DN phải thanh lý tài sản/ chuyển nhượng dự án để giải quyết khó khăn tài chính.

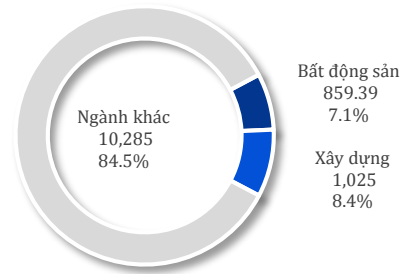
- Theo số liệu từ Bộ Xây dựng, dư nợ cho vay đối với lĩnh vực BĐS tiếp tục tăng mạnh trong Q1-2023 (7.42% ytd), cao hơn mức tăng bình quân toàn hệ thống tín dụng (+2.06% ytd), tương đương có thêm khoảng 60 nghìn tỷ dư nợ cho vay được bơm vào lĩnh vực này. Tuy nhiên, phần tăng thêm dư nợ cho vay này chủ yếu là tái cơ cấu các khoản nợ (dịch chuyển từ dư nợ trái phiếu sang dư nợ cho vay). Theo số liệu, trong 4T-2023 ước tính có khoản 43 nghìn tỷ TPDN đến thời hạn đáo hạn và 22 nghìn tỷ TPDN được mua lại trước hạn).
- Mặc dù sau khi Nghị định 08/2023/NĐ-CP, Thông tư 02 & 03/2023/TT-NHNN có hiệu lực, DN có thêm phương pháp đàm phán gia hạn thời hạn trái phiếu, và khả năng phát hành mới đảo nợ. Tuy nhiên, áp lực đáo hạn của thị trường trong những tháng tới vẫn rất lớn. Theo ước tính, tổng số 388 nghìn tỷ đồng TPDN BĐS đang lưu hành, có khoản 283 nghìn tỷ đồng trái phiếu sẽ phải đáo hạn từ nay đến cuối 2025. Riêng trong những tháng còn lại của 2023 sẽ có 85 nghìn tỷ đồng TPDN BĐS cần đáo hạn.

### TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG Q1-2023 (% YTD) VÀO LĨNH VỰC BĐS & XÂY DỰNG



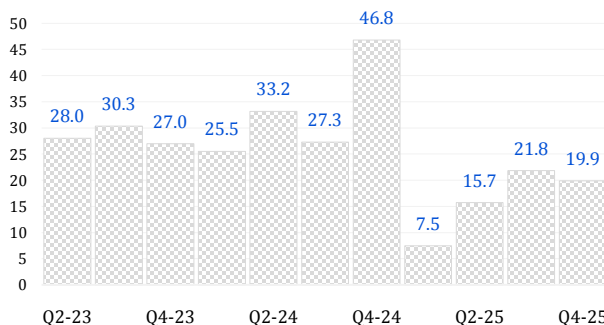
### TỶ TRỌNG CHO VAY BĐS & XÂY DỰNG Q1-2023

(Đvt: Nghì tỷ đồng, % Tỷ trọng)



### GIÁ TRỊ TPDN BĐS SẼ ĐÁO HẠN ĐẾN 2025\*

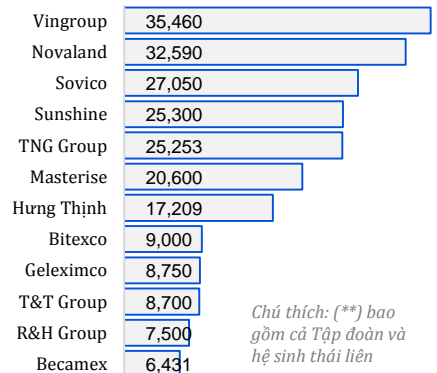
(Nghìn tỷ đồng)



Chú thích: (\*) Chưa bao gồm các lô TPDN đang chậm thanh toán, gốc và lãi đến 30/04/2023

### MỘT SỐ TẬP ĐOÀN BĐS\*\* HIỆN CÒN TPDN ĐANG LƯU HÀNH LỚN

(Nghìn tỷ đồng)



Chú thích: (\*\*) bao gồm cả Tập đoàn và hệ sinh thái liên

# VẬN TẢI & LOGISTICS

## TỔNG QUAN

**T04-2023:** Trong tháng, khối lượng vận tải cả hàng hóa và hành khách đều tăng mạnh so với tháng trước & so với cùng kỳ năm trước, ngoại trừ vận tải đường sắt vẫn giảm.

**Tính chung 4T-2023, sản lượng vận tải hành khách +24.7% yoy**, và tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước ở tất cả các phân khúc. Tuy nhiên, so với trước dịch (4T-2019), ngoại trừ lượt khách đường thủy (biển & thủy nội địa) tăng mạnh, và lượt khách đường không vừa về trên mức trước dịch (+5.9% yoy), thì lượt khách đường sắt vẫn chỉ bằng gần 70%, đường bộ chỉ bằng 85%;

- Lượt khách vận tải đường sắt khó phục hồi hoàn toàn, nguyên nhân do tại 1 số thời điểm giá và chất lượng dịch vụ (cơ sở vật chất & thời gian di chuyển) kém cạnh tranh hơn so với hàng không.
- Trong khi thị trường dịch vụ vận tải đường bộ ngày

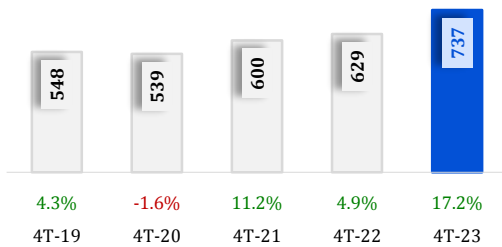
càng cạnh tranh khốc liệt, nên doanh nghiệp trong ngành rất khó khăn. (Taxi công nghệ cạnh tranh với taxi truyền thống, xe đường dài tuyến cố định khó cạnh tranh với xe hợp đồng/xe đưa đón khách tại nhà...)

**Khối lượng vận tải hàng hóa trong 4T-2023 tăng +17.2% yoy**, ngoại trừ sản lượng hàng vận chuyển bằng đường sắt và đường không vẫn giảm so với cùng kỳ.

- Sản lượng vận tải hàng hóa bằng đường biển và thủy nội địa vẫn tăng mạnh, nhưng giá cước xuống thấp, do đó doanh thu và biên lợi nhuận của các DN trong ngành không còn được như 2 năm trước.
- Vận tải hàng không khó cạnh tranh trong bối cảnh giá cước vận tải biển xuống thấp như hiện nay (gần như cước vận tải biển các tuyến quốc tế đã về tương đương mức trước dịch).

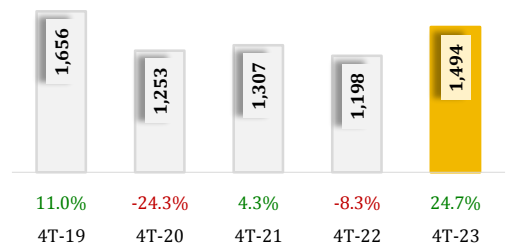
### TỔNG SẢN LƯỢNG VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA

(Triệu tấn, % YoY)



### TỔNG SẢN LƯỢNG VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH

(Triệu lượt khách, % YoY)

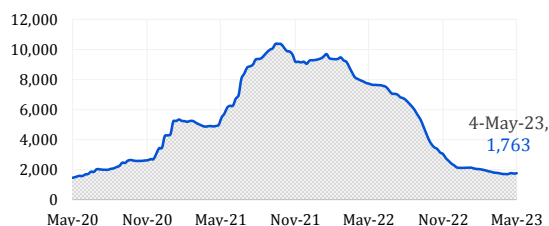


VẬN TẢI HÀNG HÓA	4T-2023		T04-2023	
	Nghìn tấn	%YoY	%YoY	%MoM
Đường sắt	1,439	-26.8%	-21.0%	-0.5%
Đường biển	39,482	20.4%	13.9%	2.4%
Thủy nội địa	153,275	35.1%	33.6%	4.3%
Đường bộ	542,780	13.0%	18.7%	2.3%
Hàng không	93	-8.0%	2.7%	6.2%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>737,070</b>	<b>17.2%</b>	<b>21.0%</b>	<b>2.7%</b>

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH	4T-2023		T04-2023	
	Nghìn lượt	%YoY	%YoY	%MoM
Đường sắt	1,880	131.8%	44.3%	-5.6%
Đường biển	5,797	73.5%	56.5%	8.1%
Thủy nội địa	123,919	49.5%	37.5%	4.0%
Đường bộ	1,343,824	22.2%	14.7%	7.1%
Hàng không	18,450	56.0%	27.6%	12.0%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1,493,870</b>	<b>24.7%</b>	<b>16.6%</b>	<b>6.9%</b>

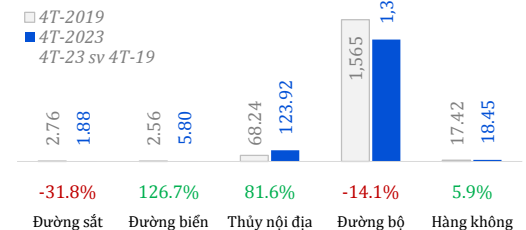
### CHỈ SỐ GIÁ CƯỚC VẬN TẢI CONTAINER

(USD/ container 40 feet)



### SẢN LƯỢNG HÀNH KHÁCH THEO LOẠI PHƯƠNG TIỆN

(Triệu lượt khách, % YoY)

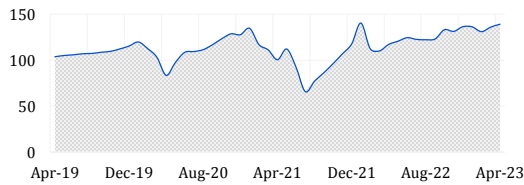




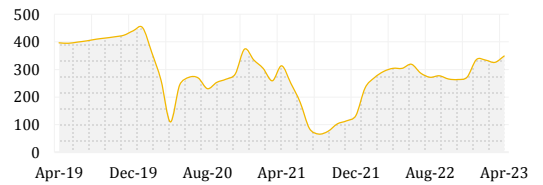
# VẬN TẢI & LOGISTICS

## CHI TIẾT TỪNG NGÀNH VẬN TẢI

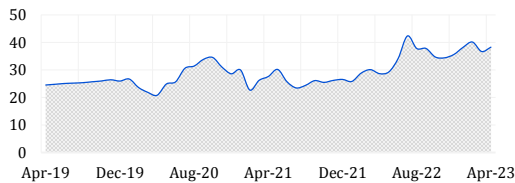
**SẢN LƯỢNG VẬN TẢI - HÀNG HÓA**  
**ĐƯỜNG BỘ** (Triệu tấn)



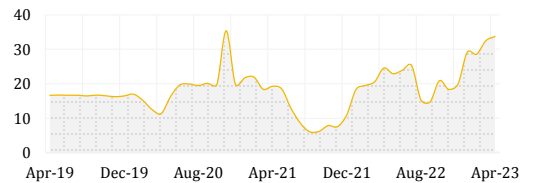
**SẢN LƯỢNG VẬN TẢI - HÀNG KHÁCH**  
**ĐƯỜNG BỘ** (Triệu lượt khách)



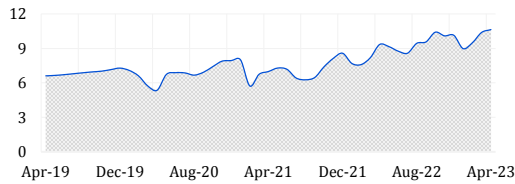
**SẢN LƯỢNG VẬN TẢI - HÀNG HÓA**  
**ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA** (Triệu tấn)



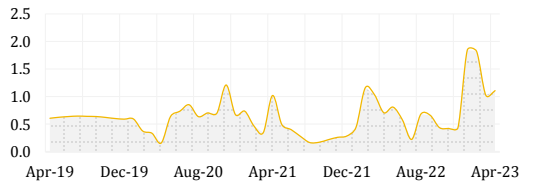
**SẢN LƯỢNG VẬN TẢI - HÀNG KHÁCH**  
**ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA** (Triệu lượt khách)



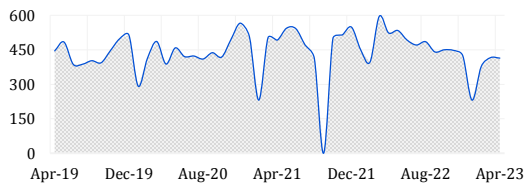
**SẢN LƯỢNG VẬN TẢI - HÀNG HÓA**  
**ĐƯỜNG BIỂN** (Triệu tấn)



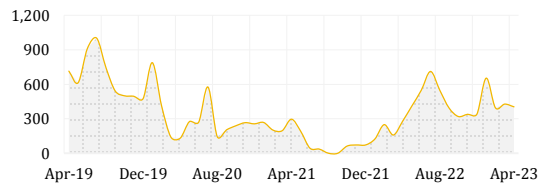
**SẢN LƯỢNG VẬN TẢI - HÀNG KHÁCH**  
**ĐƯỜNG BIỂN** (Triệu lượt khách)



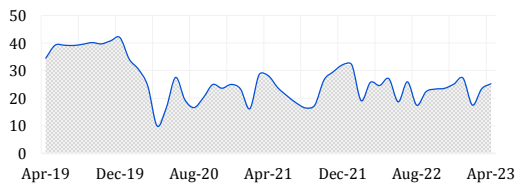
**SẢN LƯỢNG VẬN TẢI - HÀNG HÓA**  
**ĐƯỜNG SẮT** (Nghìn tấn)



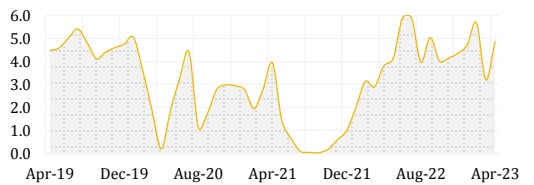
**SẢN LƯỢNG VẬN TẢI - HÀNG KHÁCH**  
**ĐƯỜNG SẮT** (Nghìn lượt khách)



**SẢN LƯỢNG VẬN TẢI - HÀNG HÓA**  
**ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG** (Nghìn tấn)



**SẢN LƯỢNG VẬN TẢI - HÀNG KHÁCH**  
**ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG** (Triệu lượt khách)

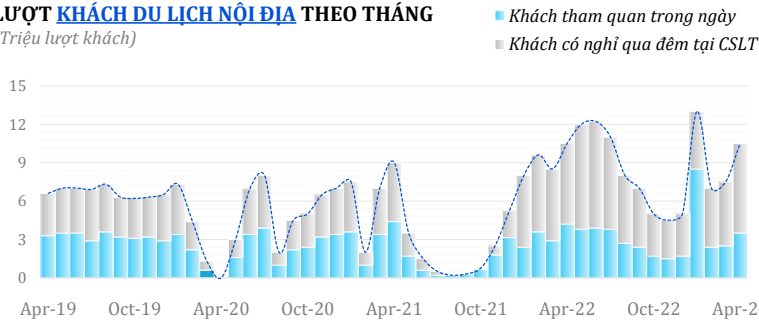


# DU LỊCH

(Đơn vị: Nghìn tỷ đồng, nghìn lượt khách)	4T-2023	%YoY	+/- so với 4T-2019	T04-2023	%YoY	%MoM
<b>TỔNG DOANH THU DU LỊCH</b>	196.60	24.4%	N/A	63.90	36.5%	35.7%
<b>DOANH THU LỮ HÀNH</b>	9.05	109.4%	-39.2%	2.31	86.0%	8.3%
<b>TỔNG KHÁCH DU LỊCH</b>	41,684	13.3%	11.2%	11,484	8.3%	36.8%
<b>KHÁCH QUỐC TẾ</b>	3,684	1815.0%	-38.3%	984	870.8%	9.9%
<b>KHÁCH NỘI ĐỊA</b>	38,000	3.8%	20.6%	10,500	0.0%	40.0%
• <i>Lượt khách trong ngày</i>	16,900	29.0%	8.3%	3,500	-16.7%	40.0%
• <i>Lượt khách qua đêm</i>	21,100	-10.2%	32.7%	7,000	11.1%	40.0%

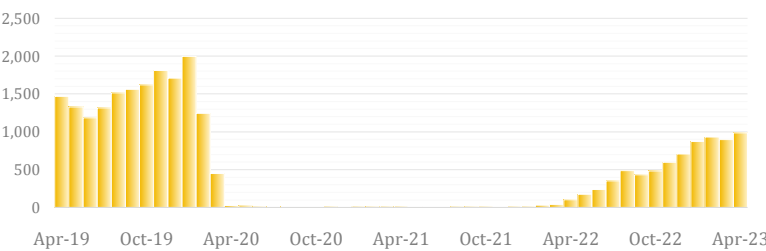
## LƯỢT KHÁCH DU LỊCH NỘI ĐỊA THEO THÁNG

(Triệu lượt khách)



## LƯỢT KHÁCH QUỐC TẾ THEO THÁNG

(Nghìn lượt khách)



TOP QUỐC GIA CÓ LƯỢT KHÁCH ĐẾN NHIỀU NHẤT 4T-2023 (Nghìn lượt)	4T-2023	%YoY	+/- so với 4T-2019	T04-2023	%YoY	%MoM
Hàn Quốc	1,070	3637%	-26.0%	259	1749%	3.5%
ASEAN	695	1932%	6.8%	181	702%	9.5%
Châu Âu	522	1343%	-41.4%	137	601%	-3.8%
Mỹ	263	1036%	-6.4%	56	333%	-5.2%
Trung Quốc	252	1017%	-85.2%	112	1368%	61.4%
Đài Loan	194	1413%	-31.9%	62	1308%	47.6%
Nhật	160	1727%	-47.1%	43	910%	-7.9%
Australia	131	1402%	771.6%	34	491%	33.6%
Ấn Độ	112	N/A	-39.1%	29	N/A	20.8%
Anh	95	1695%	-23.3%	28	657%	21.4%

**T04-2022: Các con số thống kê du lịch công bố cho thấy ngành du lịch vẫn đang trên đà phục hồi tốt về nhiều mặt (cả nhu cầu du lịch của người dân, lượt khách quốc tế).**

Riêng trong đợt lễ kéo dài 5 ngày 29/04/-04/05 vừa qua, nhiều tỉnh thành công bố số lượt khách du lịch tăng cao kỷ lục.

Ngoài ra, ngành du lịch được kỳ vọng sẽ tăng tốc trong dịp du lịch hè sắp tới (tháng 5-6-7 thường là cao điểm của ngành du lịch Việt Nam).

**Tuy nhiên, cần lưu ý một số điểm rằg:**

Mặc dù số lượt khách tăng cao, nhưng doanh thu lữ hành và lưu trú vẫn mới chỉ bằng 60% so với trước dịch (cùng kỳ 2019).

Khách du lịch nội địa chận ngắn có xu hướng tự di chuyển bằng phương tiện cá nhân, hơn là thông qua các đơn vị lữ hành.

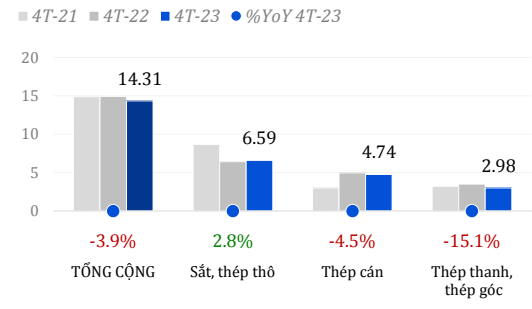
Theo khảo sát thực tế từ các đơn vị lưu trú, công suất đặt phòng trong dịp lễ năm nay tại một số địa phương thấp hơn cùng kỳ năm trước (như Quảng Ninh, Kiên Giang). Trong khi khách du lịch có xu hướng đến điểm miền Trung trong dịp lễ vừa qua.

Nhiều ý kiến quan ngại về tính chính xác của các số thống kê du lịch được công bố: ví dụ số lượt khách đi/đến các tỉnh trong ngày khó có thể xác định mục đích di chuyển (có thể không nhằm mục đích du lịch).

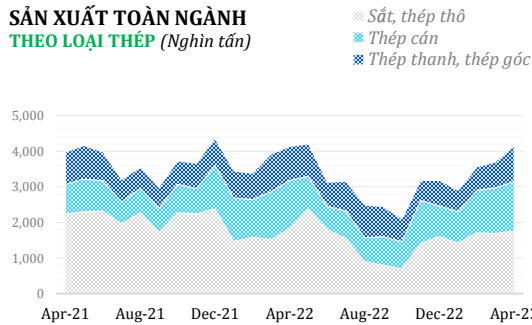
Khách quốc tế đang trên đà hồi phục rất tốt, nhưng vẫn chỉ mới bằng 62% trước dịch. Trong đó, lượt khách từ các thị trường thường có chi tiêu cao như Châu Âu, Mỹ, Nhật... vẫn nằm ở mức thấp, ngoại trừ 1 điểm sáng là Việt Nam đang thu hút thị trường khách mới từ Australia.

# THÉP

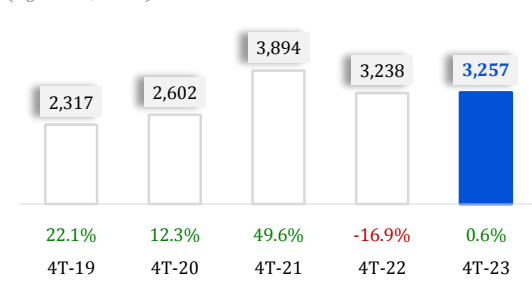
**SẢN XUẤT THÉP TRONG NƯỚC** (Triệu tấn, %YoY)



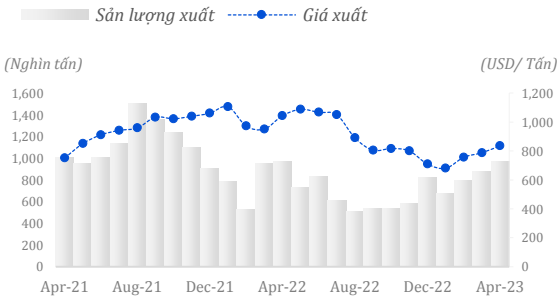
**SẢN XUẤT TOÀN NGÀNH THEO LOẠI THÉP** (Nghìn tấn)



**SẢN LƯỢNG XUẤT KHẨU** (Nghìn tấn, %YoY)



**XUẤT KHẨU THÉP THEO THÁNG**



**Trong T04-2023, ngành thép tiếp tục những chuyển biến tích cực nhưng mức độ phục hồi vẫn chưa đáng kể.**

- Về hoạt động sản xuất** vẫn đang tăng dần trở lại qua từng tháng. Nguyên nhân một phần nhờ: (i) xuất khẩu đã có tín hiệu khả quan hơn; và (ii) kỳ vọng sự phục hồi dần nhu cầu nội địa trong 1 vài tháng tới, sau những sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ nhằm đẩy nhanh tiến độ các dự án hạ tầng giao thông trọng điểm và gỡ khó cho thị trường BĐS.
- Về xuất khẩu:** Sản lượng xuất thép trong T04 tăng +11.4% MoM nhờ thị trường EU, US và Ấn Độ tăng khá, nhưng mức tăng này cũng chỉ tương đương so với cùng kỳ. Ngoài ra, lũy kế 4T-2023, phần tăng xuất khẩu nhờ đóng góp từ DN FDI (+55% yoy), trong khi sản lượng xuất của DN trong nước vẫn giảm mạnh (-31% yoy).

**Về giá bán:**

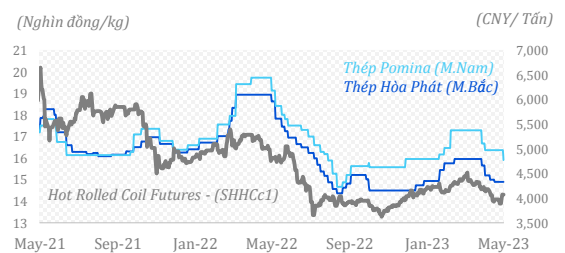
Giá xuất bình quân trong T04 đã tăng +22.8% so với bình quân T01, nhưng vẫn thấp cùng kỳ khoảng 20%. Và theo diễn biến giá thế giới, thì giá xuất thép Việt Nam trong 1-2 tháng tới có thể giảm.

Đối với giá nội địa, từ đầu T04-2023 đến nay, giá thép xây dựng trong nước cũng đảo chiều theo xu hướng giá thế giới, và đã ghi nhận 4-5 đợt giảm giá liên tiếp (tùy thương hiệu và loại thép). Cụ thể, giá thép xây dựng tính đến 11/05/2023 hiện đang ở mức 14.62 - 15.56 triệu đồng/tấn, (tùy từng thương hiệu, chủng loại), giảm 4-10% so với cuối tháng 03 và giảm 11-21% YoY. Mức giá hiện tại gần như tương đương so với đầu 2022.

THỊ TRƯỜNG XK	4T-2023		T04-2023		
	(ĐVT)	Nghìn tấn	%YoY	%YoY	%MoM
ASEAN		1,185.1	-8.6%	-33.0%	-38.1%
EU		786.7	16.7%	50.0%	126.5%
US		245.9	-5.1%	21.1%	18.6%
ẤN ĐỘ		186.3	1817.7%	1059.9%	19.5%
THỔ NHĨ KỲ		104.4	30165.5%	-50.7%	-15.9%
KHÁC		748.7	-25.0%	-10.0%	19.3%
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>3,257.1</b>	<b>0.6%</b>	<b>0.5%</b>	<b>11.4%</b>

**GIÁ BÁN THÉP TRONG NƯỚC**

(LOẠI THÉP CUỘN D6 CB240)

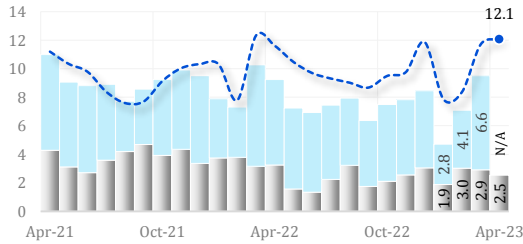


# XI MĂNG

## TƯƠNG QUAN SẢN XUẤT & TIÊU THỤ

(Triệu tấn)

Tiêu thụ nội địa  
Xuất khẩu  
Sản xuất



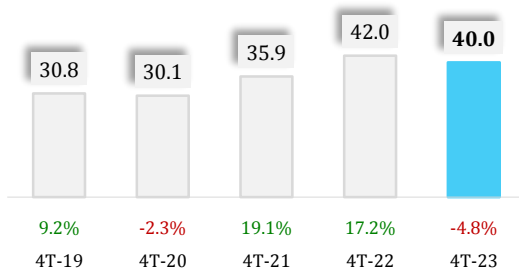
**4T-2023:** Sản xuất tăng công suất trở lại trong T03&04 khi nhu cầu nội địa có dấu hiệu “khởi sắc”, đồng thời theo thông lệ của ngành, đây cũng là thời điểm tăng sản xuất để chuẩn bị hàng trong năm. **Sản lượng sản xuất T04-2023 đạt 12.1 triệu tấn, tăng +3% MoM, sau khi đã tăng +39.8%MoM trong T03-2023.**

Tuy nhiên, xuất khẩu vẫn âm ảm. Tiêu thụ nội địa chưa có dấu hiệu phục hồi chắc chắn. Theo VNCA, tiêu thụ nội địa tăng mạnh trong T03 là chủ yếu do đây thường là thời điểm các đại lý/phân phối nhập trữ hàng cho những tháng cao điểm xây dựng sắp tới.

Trong khi giá điện bán lẻ được chấp thuận tăng bình quân 3% sẽ càng gây áp lực lên hiệu quả hoạt động của DNSX xi măng (do chi phí điện chiếm từ 10-15% chi phí đầu vào, trong khi DN khó tăng giá bán xi măng trong bối cảnh nhu cầu yếu, cạnh tranh cao).

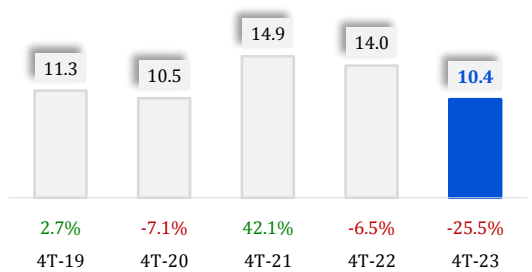
## SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT

(Triệu tấn, %YoY)



## SẢN LƯỢNG XUẤT KHẨU

(Triệu tấn, %YoY)

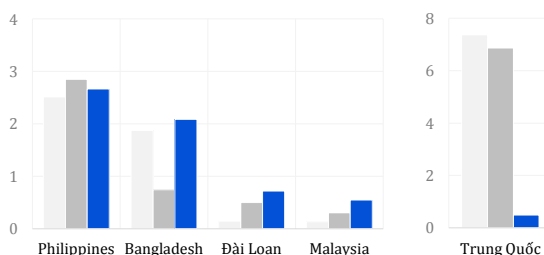


THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU	SẢN LƯỢNG XUẤT T04-2023			SẢN LƯỢNG XUẤT 4T-2023		GIÁ TRỊ XUẤT 4T-2023		
	(ĐVT)	Nghìn tấn	%YoY	%MoM	Nghìn tấn	%YoY	Triệu USD	%YoY
ASEAN		874.8	-14.0%	9.8%	3,304.4	3.1%	148.3	1.1%
• Philippines		717.4	-23.1%	12.0%	2,668.2	-6.4%	120.5	-7.8%
• Malaysia		145.7	115.9%	13.2%	547.4	78.8%	22.7	77.0%
BANGLADESH		263.4	129.8%	-64.8%	2,083.4	180.8%	79.7	166.5%
ĐÀI LOAN		212.7	57.4%	-3.5%	721.1	43.8%	28.3	38.9%
TRUNG QUỐC		180.9	-85.1%	-13.7%	487.6	-92.9%	18.6	-93.5%
KHÁC		1,003.7	28.7%	6.2%	3,800.8	43.6%	173.8	47.6%
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2,535.4</b>	<b>-22.3%</b>	<b>-13.1%</b>	<b>10,397.3</b>	<b>-25.5%</b>	<b>448.6</b>	<b>-25.2%</b>

## THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU

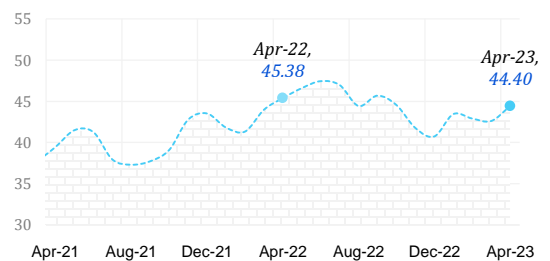
(Triệu tấn)

4T-21 4T-22 4T-23



## GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN

(USD/tấn)

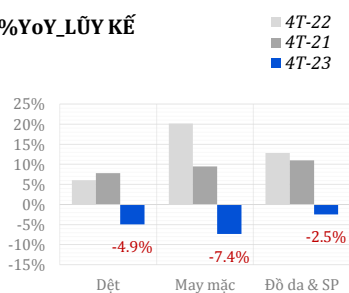


# DỆT MAY & DA GIÀY

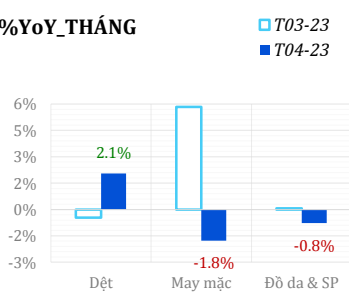
## TỔNG QUAN

### CHỈ SỐ SẢN XUẤT (IIP) NGÀNH DỆT MAY & DA GIÀY

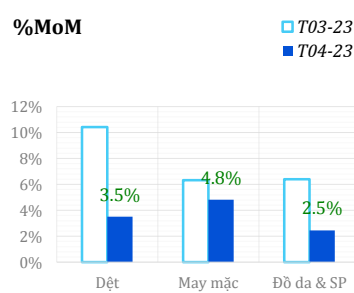
%YoY\_LŨY KẾ



%YoY\_THÁNG



%MoM

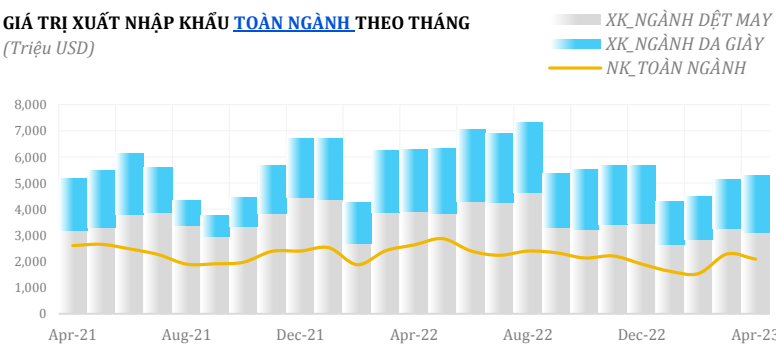


SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT	4T-2023		T04-2023		
	Lượng	%YoY	Lượng	%YoY	%MoM
Quần áo mặc thường (Triệu cái)	1,490.2	-10.4%	412.6	-6.5%	7.9%
Giày, dép da (Triệu đôi)	89.2	-0.5%	23.1	-1.3%	-1.4%
Vải dệt từ sợi tự nhiên (Triệu m2)	205.9	-11.1%	57.5	-0.4%	7.3%
Vải dệt từ sợi tổng hợp/ nhân tạo (Triệu m2)	380.3	12.2%	101.2	17.1%	-0.1%

MẶT HÀNG	XUẤT KHẨU 4T-2023			NHẬP KHẨU 4T-2023	
	Tỷ USD	%YoY	% Tỷ trọng	Tỷ USD	%YoY
<b>NGÀNH DỆT MAY</b>	<b>11.90</b>	<b>-20.0%</b>	<b>61.9%</b>	N/A	N/A
Hàng may mặc & vải	9.72	-18.1%	50.5%	N/A	N/A
• Vải các loại	0.81	-13.9%	4.2%	4.13	-18.3%
Vải màn, vải kỹ thuật khác	0.23	-20.4%	1.2%	N/A	N/A
Xơ, sợi dệt các loại	1.30	-32.9%	6.7%	0.68	-24.9%
NPL dệt, may, da, giày	0.64	-16.9%	3.3%	1.87	-17.5%
Bông các loại	N/A	N/A	N/A	0.85	-30.2%
<b>NGÀNH DA GIÀY</b>	<b>7.33</b>	<b>-14.8%</b>	<b>38.1%</b>	N/A	N/A
Giày dép các loại	6.18	-15.6%	32.1%	N/A	N/A
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	1.15	-10.2%	6.0%	N/A	N/A
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.23</b>	<b>-18.1%</b>	<b>100.0%</b>	<b>7.54</b>	<b>-20.3%</b>

GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU TOÀN NGÀNH THEO THÁNG

(Triệu USD)



Tình hình sản xuất và xuất khẩu Dệt may & Da giày trong T04-2023 vẫn âm ảm, chỉ số sản xuất trong tháng tăng chậm lại so với tháng trước, giá trị xuất khẩu chững. Cụ thể,

- Xuất khẩu các mặt hàng ngành Dệt may trong tháng giảm 3-27% YoY, và giảm 3-19% MoM tùy mặt hàng, chủ yếu do xuất sang các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc và ASEAN giảm 15-26% MoM tùy thị trường.
- Mặc dù, nhóm giày dép và túi xách có tín hiệu tích cực nhất trong tháng, (tăng so với tháng trước và có mức giảm ít nhất so với T04-2022) nhờ giá trị xuất sang US, EU và Trung Quốc có cải thiện. Tuy nhiên, sự cải thiện này chưa có dấu hiệu bền vững, cần theo dõi thêm trong những tháng tới.

Lũy kế 4T-2023, giá trị xuất khẩu Dệt may giảm -20.0% YoY, Da giày giảm -14.8% YoY.

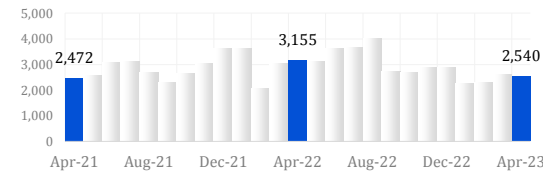
Ngoài những khó khăn đã được nhận định trước đó (thiếu đơn hàng, đơn giá thấp, thời gian giao hàng nhanh và các rào cản thương mại,...), các DN trong ngành còn phải đối mặt với rủi ro thanh toán. Theo Vitas, một số đối tác mới không muốn sử dụng phương thức L/C, mà yêu cầu thanh toán T/T trả sau 90 ngày, điều này đang tạo ra rủi ro lớn cho các DN.

# DỆT MAY & DA GIÀY

## THỊ TRƯỜNG XK TỪNG MẶT HÀNG

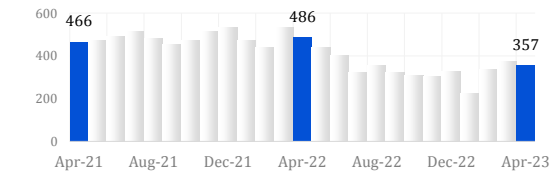
**XUẤT KHẨU HÀNG MAY MẶC & VẢI THEO THÁNG**

(Triệu USD)



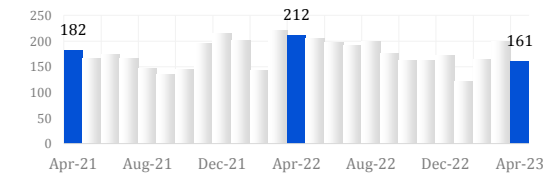
**XUẤT KHẨU XƠ SỢI DỆT THEO THÁNG**

(Triệu USD)



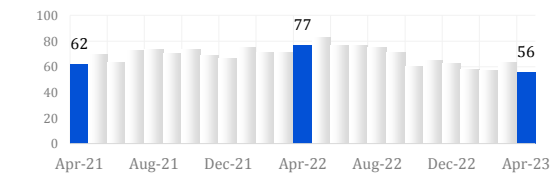
**XUẤT KHẨU NGUYÊN PHỤ LIỆU THEO THÁNG**

(Triệu USD)



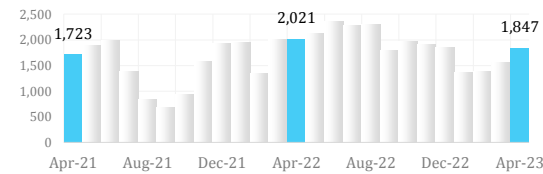
**XUẤT KHẨU VẢI MÀNH/ VẢI KT KHÁC THEO THÁNG**

(Triệu USD)



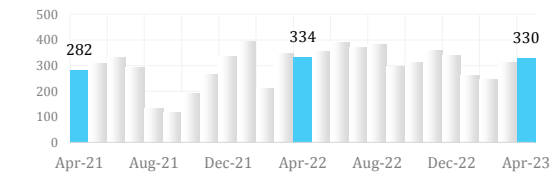
**XUẤT KHẨU GIÀY DÉP THEO THÁNG**

(Triệu USD)



**XUẤT KHẨU TÚI XÁCH THEO THÁNG**

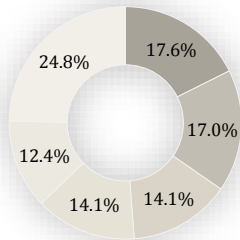
(Triệu USD)



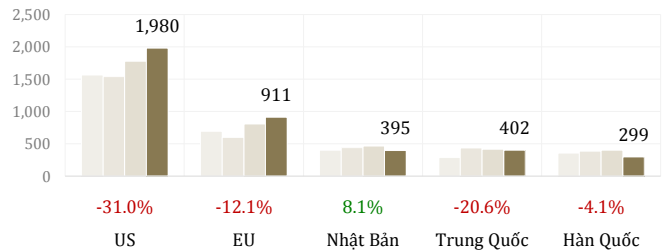
### THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU TOÀN NGÀNH 4T-2023

(THEO GIÁ TRỊ)

- US
- Nhật Bản
- TQ&HK
- EU
- Hàn Quốc
- Khác



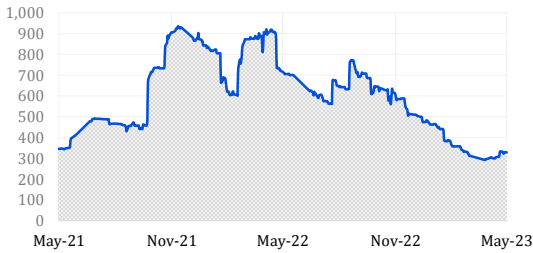
(Triệu USD)



TĂNG TRƯỞNG XUẤT KHẨU 4T-2023	TỔNG CỘNG (Triệu USD)	%YoY	Hàng may mặc & vải	Xơ, sợi dệt	Nguyên phụ liệu	Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	Giày dép	Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù
US	6,860.4	-31.0%	-30.2%	-46.4%	-17.5%	-34.9%	-33.3%	-24.4%
EU	3,007.2	-12.1%	-12.2%	-15.0%	-18.0%	3.6%	-13.4%	-2.4%
NHẬT BẢN	1,701.6	8.1%	8.0%	-14.5%	-1.8%	4.7%	14.6%	3.6%
TRUNG QUỐC	1,536.7	-20.6%	-20.6%	-36.7%	9.8%	-18.8%	3.7%	17.3%
HÀN QUỐC	1,440.2	-4.1%	-1.6%	-26.6%	-17.0%	1.0%	3.9%	6.1%
ASEAN	1,175.6	-7.7%	-7.4%	-22.2%	-21.5%	-20.0%	55.5%	35.8%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19,229.6</b>	<b>-18.1%</b>	<b>-18.1%</b>	<b>-32.9%</b>	<b>-16.9%</b>	<b>-20.4%</b>	<b>-15.6%</b>	<b>-10.2%</b>

# PHÂN BÓN

## GIÁ PHÂN URE THẾ GIỚI (USD/tấn)



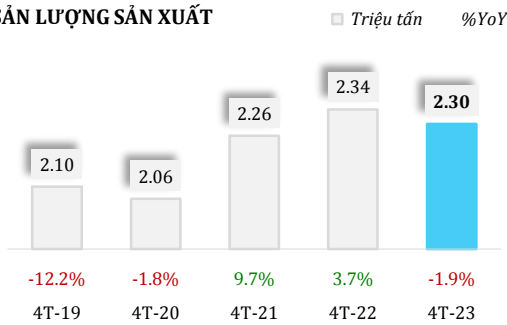
**DIỄN BIẾN GIÁ:** Đà giảm giá phân bón thế giới chứng lại trong T04, dao động nhẹ. Riêng giá 1 số loại phân (Ure NPK) nhích tăng nhẹ trong tuần cuối T04 - đầu T05.

**T04-2023:** Sản lượng sản xuất và nhập khẩu tăng nhẹ so với tháng trước, và thu hẹp đà giảm so với cùng kỳ. Cụ thể, sản xuất đạt 627 nghìn tấn (-1.2% yoy), nhập khẩu đạt 308 nghìn tấn (-0.9% yoy).

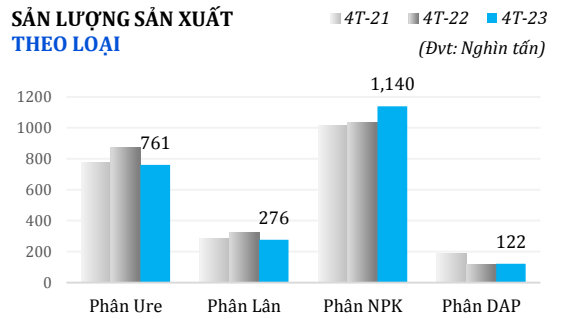
Nguồn cung phân bón tăng một phần do chuẩn bị hàng cho vụ lúa hè thu trong nước. Trong khi xuất khẩu vẫn âm ảm, sản lượng xuất vẫn giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước (-22.4% YoY), mặc dù có tăng so với T03 (+4% MoM).

Trong đó, riêng nguồn cung phân NPK khá dồi dào (cả sản xuất & nhập khẩu) khiến cho tính cạnh tranh của loại phân này tại thị trường trong nước khá cao.

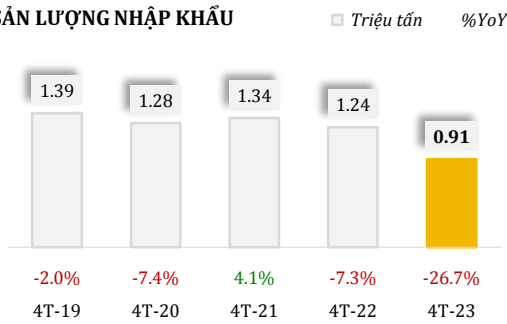
## SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT



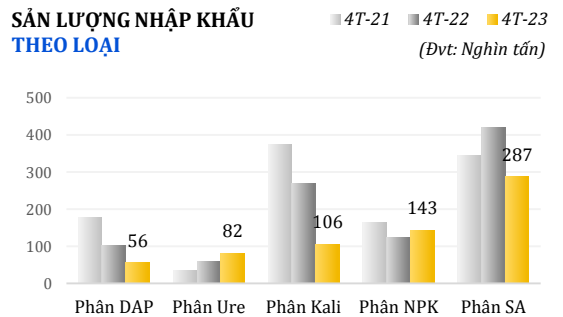
## SẢN LƯỢNG SẢN XUẤT THEO LOẠI



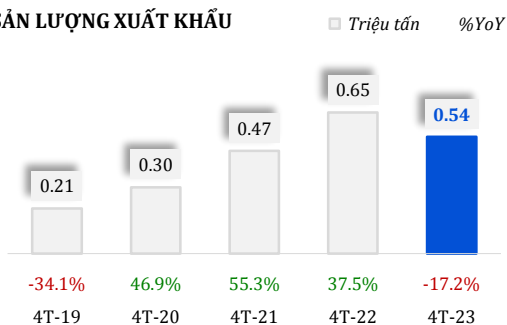
## SẢN LƯỢNG NHẬP KHẨU



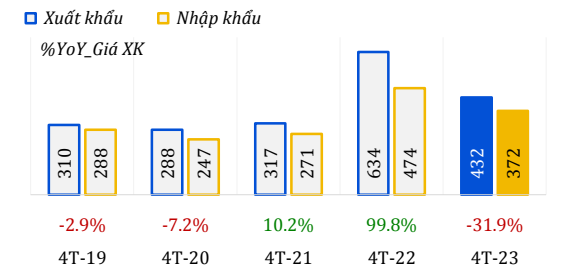
## SẢN LƯỢNG NHẬP KHẨU THEO LOẠI



## SẢN LƯỢNG XUẤT KHẨU



## GIÁ XUẤT - NHẬP KHẨU BÌNH QUÂN





# THỨC ĂN CHĂN NUÔI

Cuối T04-2023, giá TÁC N thành phẩm thế giới thiết lập mức giá cao nhất kể từ T09-2014. Tại ngày 28/04/2023, giá TÁC N thế giới tăng đột ngột so với ngày trước đó, giao dịch ở mức 230.73 USD/lb, tăng +9.0% so với ngày 27/04, và tăng +25.6% Ytd.

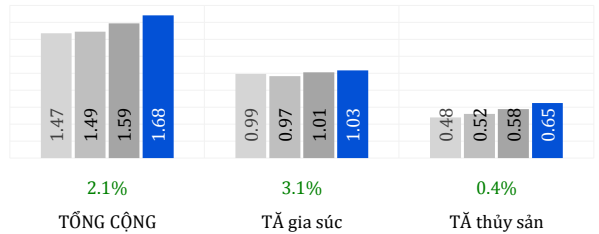
Trong khi đó, giá các loại nguyên liệu (ngô, lúa mì, bã đậu tương) vẫn trong xu hướng giảm từ T10-2022 đến nay (dù có thời điểm tăng nhưng trong biên độ hẹp). Theo đó, so với cuối năm trước, giá ngô và khô đậu tương thấp hơn 6-8%, giá lúa mì thấp hơn 20%. Tuy nhiên, giá nguyên liệu nhập khẩu về VN vẫn giảm ít hơn, trong đó giá nhập khẩu lúa mì và đậu tương trong T04 chỉ giảm -4% Ytd, trong khi giá ngô nhập về tăng +2% Ytd.

Cùng xu hướng với giá nguyên liệu, giá TÁC N trong nước giảm nhẹ trong T03 (mức giảm 100đ - 1,100 đ/kg), và được nhận định có thể điều chỉnh giảm thêm trong Q2-2023, nhưng khó giảm sâu.

## SẢN XUẤT TÁC N TRONG NƯỚC

(Triệu tấn, %YoY)

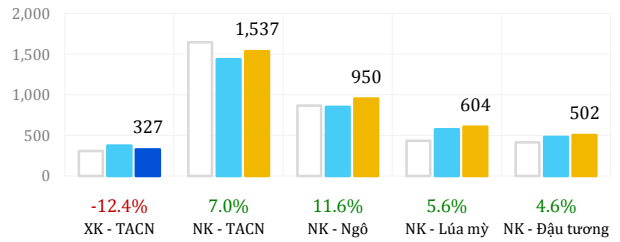
T01-23 T02-23  
T03-23 T04-23  
%YoY 4T-2023



## XUẤT NHẬP KHẨU TÁC N & NGUYÊN LIỆU

4T-21 4T-22 4T-23 %YoY 4T-23

(Triệu USD, %YoY)



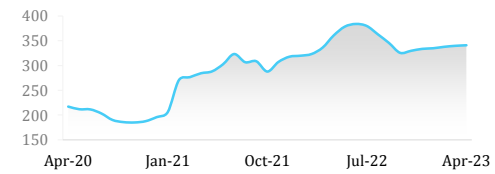
## GIÁ TĂNG THÀNH PHẨM THẾ GIỚI

(USD/lb)



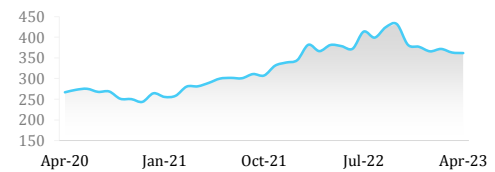
## GIÁ NHẬP KHẨU NGÔ

(USD/tấn)



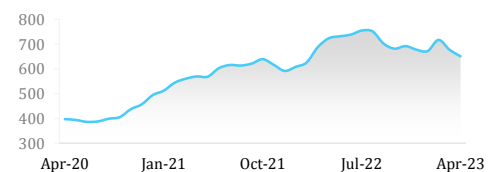
## GIÁ NHẬP KHẨU LÚA MÌ

(USD/tấn)



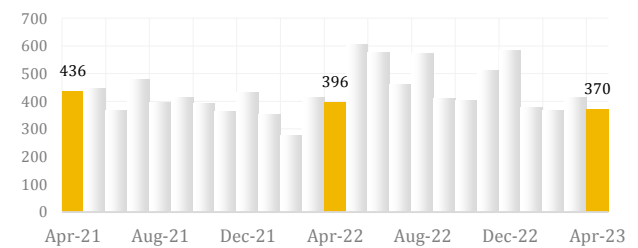
## GIÁ NHẬP KHẨU ĐẬU TƯƠNG

(USD/tấn)



## NHẬP KHẨU TÁC N THEO THÁNG

(Triệu USD)



## THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÁC N 4T-2023

QUỐC GIA	Triệu USD	%YoY	% Tỷ trọng
ARGENTINA	396.13	3.9%	25.8%
ẤN ĐỘ	281.25	242.5%	18.3%
US	233.83	28.4%	15.2%
BRAZIL	166.31	-44.1%	10.8%
EU	122.27	-4.3%	8.0%
ASEAN	98.74	-21.0%	6.4%
TRUNG QUỐC	75.85	-0.6%	4.9%
HÀN QUỐC	19.47	0.4%	1.3%
KHÁC	142.70	-1.3%	9.3%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1,536.56</b>	<b>7.0%</b>	<b>100.0%</b>

# THỦY SẢN

## TỔNG QUAN

**T04-2023:** Không như kỳ vọng trước đó, xuất khẩu thủy sản trong tháng chững lại sau khi có mức phục hồi khá tốt trong T03. Giá trị xuất khẩu T04 giảm -3.1% MoM và giảm -33.7% YoY. Trong đó, xuất khẩu tôm đạt mức tương đương tháng trước, cá tra và cá ngừ giảm >10% MoM. Tuy nhiên, điểm tích cực là giá xuất khẩu tôm, cá tra có cải thiện hơn.

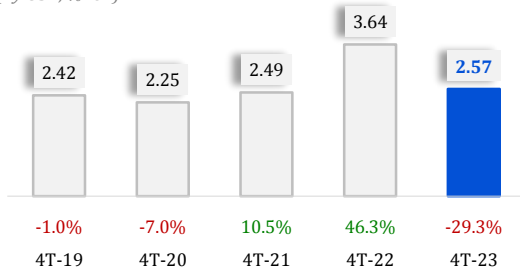
**Tính chung 4T-2023, xuất khẩu thủy sản đạt 2.57 tỷ USD, giảm -29.3% YoY.** Trong đó, tôm giảm -37.9% YoY, cá tra giảm -39.6% YoY. Các DN trong ngành tiếp tục gặp khó khăn về đơn hàng. Theo khảo sát của VASEP, đơn hàng cho Q2 mà DN đã nhận được hiện chỉ đạt 30-60% so với cùng kỳ.

- Nhu cầu từ US chưa có tín hiệu hồi phục, lũy kế 4T-2023 giảm -51.5% YoY
- Xuất khẩu sang Trung Quốc dù có tín hiệu tốt hơn nhưng vẫn giảm đáng kể so với cùng kỳ. Đáng chú ý, Trung Quốc chỉ tăng mạnh NK thủy sản cho phân khúc gia công, chế biến XK, nhưng mức độ NK để phục vụ cho tiêu thụ trong nước chưa hồi phục mạnh (chiếm ~65% lượng thủy sản NK), giá trung bình NK giảm. Cùng với áp lực cạnh tranh với các đối thủ như Ecuador, Ấn Độ, Indonesia, khiến cho XK thủy sản VN sang Trung Quốc chưa tăng như kỳ vọng.

TỔNG QUAN	SẢN LƯỢNG THỦY SẢN					GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU*				
	4T-2023		T04-2023			4T-2023		T04-2023		
(ĐVT)	Nghìn tấn	%YoY	Nghìn tấn	%YoY	%MoM	Triệu USD	%YoY	Triệu USD	%YoY	%MoM
<b>Cá</b>	<b>1,942.6</b>	<b>1.2%</b>	<b>538.0</b>	<b>0.7%</b>	<b>3.7%</b>	<b>1,430.6</b>	<b>-25.9%</b>	<b>400.8</b>	<b>-32.9%</b>	<b>-6.2%</b>
• Cá tra	486.4	2.6%	134.0	2.0%	4.2%	582.0	-39.6%	160.1	-48.4%	-12.2%
• Cá ngừ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	243.1	-33.9%	62.7	-42.2%	-12.7%
• Cá khác (trừ cá ngừ, cá tra)	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	605.4	1.0%	177.9	-0.4%	2.8%
<b>Tôm</b>	<b>285.5</b>	<b>1.9%</b>	<b>101.0</b>	<b>1.3%</b>	<b>60.3%</b>	<b>867.9</b>	<b>-37.9%</b>	<b>268.0</b>	<b>-39.4%</b>	<b>1.2%</b>
• Tôm chân trắng	154.3	3.5%	61.8	3.0%	91.3%	643.7	-38.6%	192.6	-39.7%	-1.6%
• Tôm sú	70.8	1.1%	23.3	1.1%	43.8%	124.0	-34.2%	40.6	-35.1%	1.9%
<b>Khác</b>	<b>408.9</b>	<b>0.6%</b>	<b>108.8</b>	<b>0.2%</b>	<b>-10.7%</b>	<b>272.8</b>	<b>-11.7%</b>	<b>74.3</b>	<b>-9.3%</b>	<b>-0.4%</b>
• Mực và bạch tuộc	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	191.5	-10.0%	53.2	-6.4%	8.9%
• Nhuyễn thể hai mảnh vỏ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	41.0	-11.8%	8.3	-44.5%	-39.5%
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2,637.0</b>	<b>1.2%</b>	<b>747.8</b>	<b>0.7%</b>	<b>6.3%</b>	<b>2,571.3</b>	<b>-29.3%</b>	<b>743.1</b>	<b>-33.7%</b>	<b>-3.1%</b>

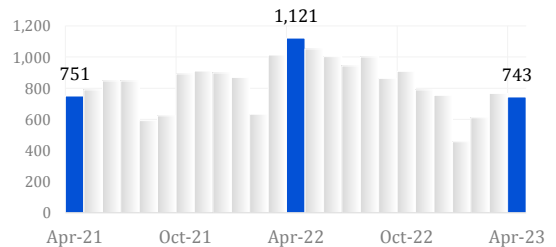
### GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THỦY SẢN

(Tỷ USD, %YoY)



### XUẤT KHẨU THỦY SẢN THEO THÁNG

(Triệu USD)



THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU	TỔNG THỦY SẢN						TÔM**		CÁ TRA**	
	T04-2023			4T-2023			4T-2023		4T-2023	
(ĐVT)	Triệu USD	%YoY	%MoM	Triệu USD	%YoY	Tỷ trọng	Triệu USD	%YoY	Triệu USD	%YoY
NHẬT BẢN	121.8	-14.8%	-10.2%	443.9	-9.4%	17.3%	124.2	-28.7%	8.5	-8.2%
US	128.6	-53.3%	0.1%	411.7	-51.5%	16.0%	128.6	-46.8%	72.5	-62.9%
TRUNG QUỐC	125.6	-38.2%	11.3%	363.2	-30.6%	14.1%	103.1	-27.5%	164.4	-32.3%
EU	66.8	-43.2%	-22.2%	270.0	-32.4%	10.5%	102.7	-45.5%	54.7	-1.7%
HÀN QUỐC	59.7	-29.6%	-11.4%	231.1	-19.8%	9.0%	90.3	-28.0%	N/A	N/A
ASEAN	53.4	-18.4%	-9.4%	215.1	-10.4%	8.4%	N/A	N/A	N/A	N/A
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>743.1</b>	<b>-33.7%</b>	<b>-3.1%</b>	<b>2,571.3</b>	<b>-29.3%</b>	<b>100.0%</b>	<b>867.9</b>	<b>-37.9%</b>	<b>582.0</b>	<b>-39.6%</b>

(Lưu ý \*\*: Riêng số liệu Tôm & cá tra 4T-2023 xuất sang các thị trường chỉ tính từ đầu năm đến 15/04/2023)

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Tổng cục Hải quan, VASEP, <https://data.vietdata.vn/>

(\*) Vietdata ước tính

# THỦY SẢN

## TÔM

Tháng 04-2023, xuất khẩu tôm không có nhiều cải thiện trong tháng, mức phục hồi trong cả Q2 được dự báo có thể vẫn chậm và/hoặc không đáng kể so với Q1.

- **Riêng xuất khẩu tôm trong T04-2023 chỉ tăng +1.2% MoM**, và vẫn **giảm -39.4% YoY**. Trong đó, tình hình xuất khẩu tôm sú cải thiện hơn so với tôm chân trắng.
- Điểm tích cực là **giá xuất khẩu tôm** trong tháng đang có xu hướng nhích lên, đạt mức cao trong 3 tháng gần đây.
- Sản lượng tôm thu hoạch trong tháng 04 tăng khá cao so với tháng trước (**tăng +60.3% MoM**).

**Lũy kế 4T-2023:** Xuất khẩu mặt hàng Tôm đạt 868 triệu USD, **giảm -37.9% YoY**. Trong đó, tôm chân trắng **giảm -38.6% YoY** và tôm sú **giảm -34.2% YoY**. Tuy nhiên, nhu cầu các loại tôm khô lại tăng khá cao (+46.8% YoY) dù chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ.

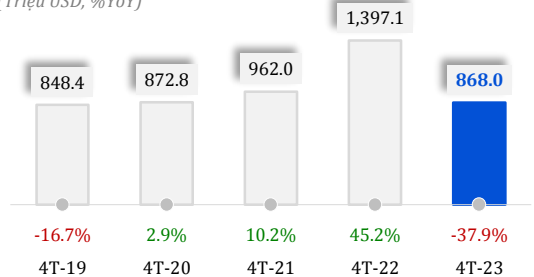
Nhìn chung xuất tôm sang hầu hết các thị trường vẫn giảm mạnh trong 4 tháng đầu năm 2023, đặc biệt là US và EU **giảm 46-47% YoY**. Mặc dù nhu cầu từ nhiều thị trường đã có cải thiện hơn trong T03&04.

Từ giữa T02 đến nay, giá tôm nguyên liệu có xu hướng **chững lại/ hoặc giảm** tùy kích cỡ và loại tôm, do thiếu đơn hàng xuất khẩu (dù có thời điểm nhích lên).

Cụ thể, giá tôm sú tính đến tuần đầu tháng 05 thấp hơn 6-21% so với cuối năm 2022 (tùy kích cỡ), đặc biệt là nếu so với cùng thời điểm năm trước, giá tôm sú cỡ vừa và nhỏ vẫn thấp hơn 5-12%. Trong khi đó, giá tôm chân trắng vẫn cao hơn 14-33% so với cùng thời điểm năm trước (tùy kích cỡ).

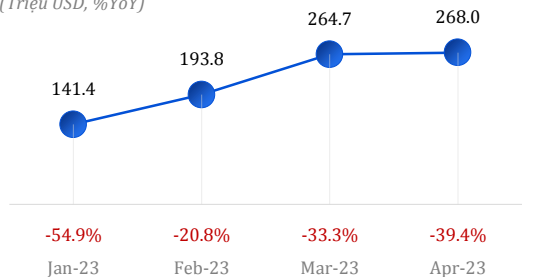
### XUẤT KHẨU TÔM

(Triệu USD, %YoY)



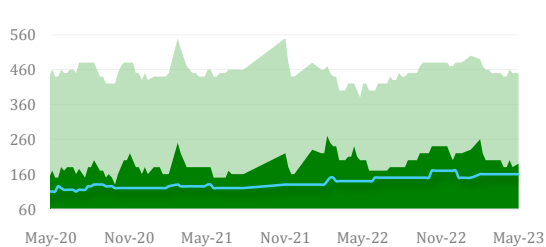
### XUẤT KHẨU TÔM THEO THÁNG

(Triệu USD, %YoY)



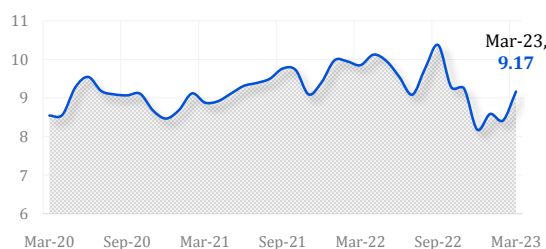
### GIÁ TÔM NGUYÊN LIỆU

(Tham khảo tại Đà Nẵng, Nghìn đồng/kg)



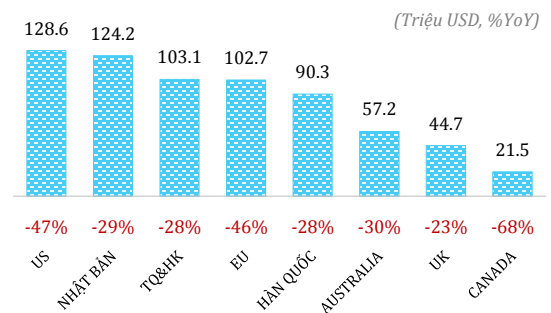
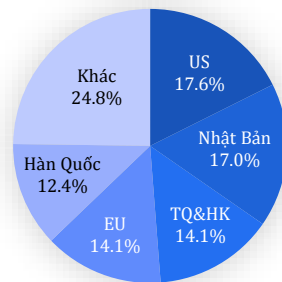
### GIÁ XUẤT KHẨU TÔM BÌNH QUÂN

('000 USD/ tấn)



### THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU TÔM 4T-2023\*

(Triệu USD, \* số liệu tính từ đầu năm đến 15/04/2023)



# THỦY SẢN

## CÁ TRA

Trái với kỳ vọng phục hồi sớm hơn các mặt hàng khác nhờ lợi thế về giá, **tình hình xuất khẩu mặt hàng cá tra không mấy khả quan trong tháng 04, giá trị xuất khẩu cá tra ước tính giảm -12.2% MoM và giảm -48.4% YoY. Lũy kế 4T-2023, xuất khẩu cá tra đạt 582 triệu USD, giảm -39.6% YoY.** Thậm chí xuất khẩu cá tra chế biến cũng quay đầu **giảm -12.7% YoY**, sau khi tăng trưởng +10% YoY trong Q1.

### Xét về thị trường:

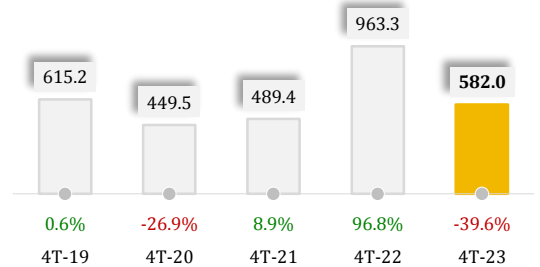
- Nhu cầu từ thị trường TQ&HK chứng lại, tính chung 4T-2023 xuất khẩu sang thị trường này **giảm -32.3% YoY**, giảm sâu hơn so với mức giảm -22.1% YoY của Q1.
- Xuất khẩu cá tra sang US đã **giảm -62.9% YoY** trong 4T-2023. Nhu cầu từ thị trường US chưa có tín hiệu cải thiện nào, thậm chí người dân nước này đã tính tới việc cắt giảm chi tiêu cả những mặt hàng giá trị thấp.
- Tuy nhiên, xuất khẩu cá tra 4T vẫn ghi nhận tăng trưởng đối với 1 số thị trường như: Singapore **tăng +21.8% YoY**, Đức **tăng +98.2% YoY**, Anh **tăng +32.4% YoY**.

**Giá cá tra nguyên liệu có xu hướng giảm từ cuối tháng 03 do đầu ra vẫn ảm đạm** (giá cá tra thịt trắng loại từ 0.7 - 0.8kg/con tính đến tuần đầu T05 dao động ở mức từ 27,000-27,500 đồng/kg, giảm khoảng 3,000 - 3,500 đồng/kg so với mức cao hồi tháng 03). Trong khi **giá xuất khẩu cá tra trong tháng có cải thiện hơn.**

Ngoài nhu cầu yếu, qua khảo sát các DNXX cá tra cho thấy có khả năng 2 quý cuối năm có thể thiếu cá nguyên liệu cục bộ do nông dân giảm thả nuôi trong vài tháng gần đây do đầu ra chậm, giá cá giống quá cao, và chất lượng cá giống không tốt, tỷ lệ chết nhiều.

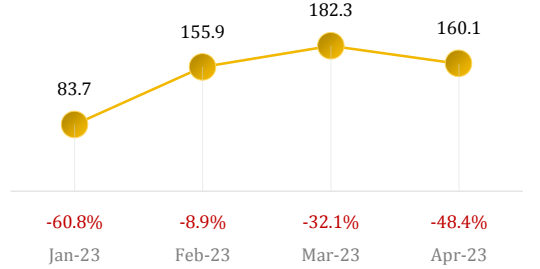
### XUẤT KHẨU CÁ TRA

(Triệu USD, %YoY)



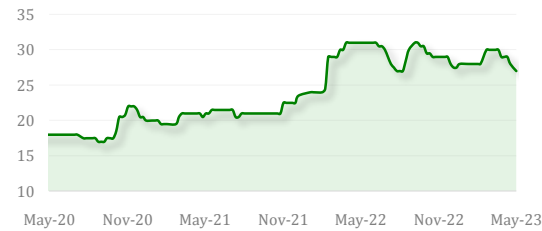
### XUẤT KHẨU CÁ TRA THEO THÁNG

(Triệu USD, %YoY)



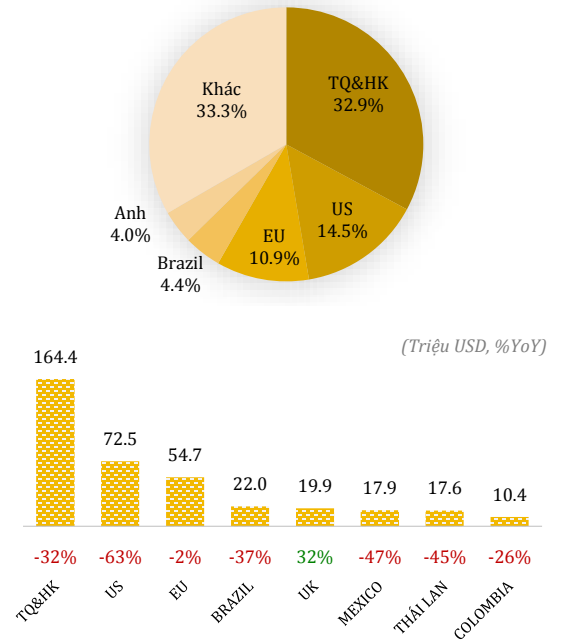
### DIỄN BIẾN GIÁ CÁ TRA THỊT TRẮNG

(Tham khảo tại Đồng Tháp, loại 0.7 - 0.8 kg/ con)  
(Nghìn đồng/ kg)



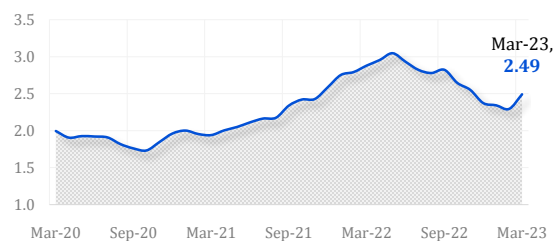
### THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU CÁ TRA 4T-2023\*

(Triệu USD, \* số liệu tính từ đầu năm đến 15/04/2023)



### GIÁ XUẤT KHẨU CÁ TRA BÌNH QUÂN

(\*000 USD/ tấn)



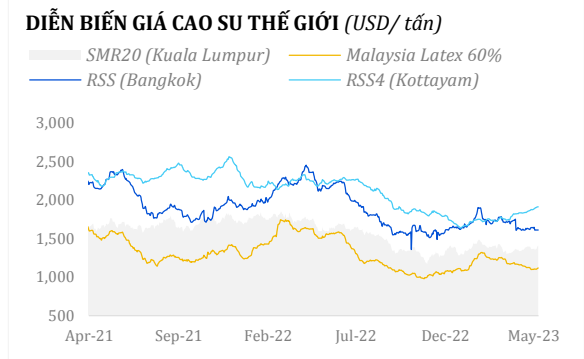
# CAO SU

**DIỄN BIẾN GIÁ:** Giá cao su thế giới vẫn tiếp đà giảm nhẹ trong ½ đầu T04. Tuy nhiên từ tuần thứ 3 của T04 đến nay giá cao su thế giới tăng giảm không đồng nhất giữa các sàn.

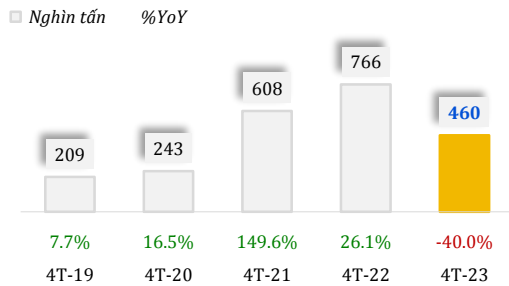
Tính đến 09/05/2023 so với giữa T04, giá cao su tại Malaysia và Thái Lan **giảm 4-8%**, trong khi giá tại Kuala Lumpur và Kottayam **tăng 3-5%**.

**T04-2023:** Sản lượng xuất khẩu trong tháng thấp so với các tháng trước, nhưng vẫn tăng so với cùng kỳ 2022, do theo tính chất mùa vụ đây là tháng thường có sản lượng mủ cao thấp nhất trong năm.

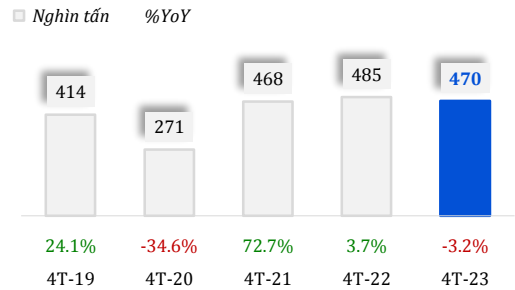
**Lũy kế 4T-2023,** sản lượng xuất khẩu **giảm -3.2% yoy.** Trong đó, lượng xuất sang các thị trường đều giảm, ngoại trừ xuất khẩu sang Trung Quốc và Nga vẫn tích cực, và Hàn Quốc có cải thiện trong T04.



## SẢN LƯỢNG NHẬP KHẨU



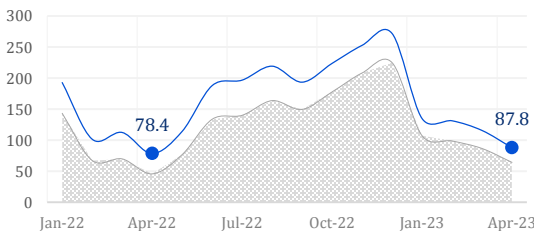
## SẢN LƯỢNG XUẤT KHẨU



## SẢN LƯỢNG XUẤT KHẨU

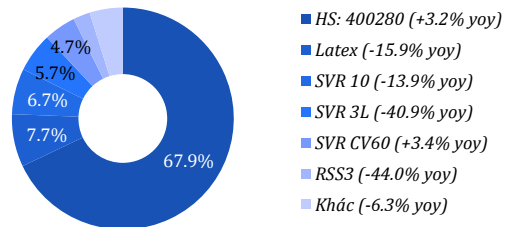
(Nghìn tấn)

▨ XK sang Trung Quốc  
— TỔNG XUẤT KHẨU



## CHỦNG LOẠI XUẤT KHẨU Q1-2023

(THEO SẢN LƯỢNG)



THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU	SẢN LƯỢNG XUẤT T04-2023			SẢN LƯỢNG XUẤT 4T-2023		GIÁ TRỊ XUẤT 4T-2023		
	(ĐVT)	Nghìn tấn	%YoY	%MoM	Nghìn tấn	%YoY	Triệu USD	%YoY
TRUNG QUỐC		64.2	40.6%	-26.0%	356.8	9.5%	484.5	-13.8%
ẤN ĐỘ		5.8	-26.4%	-15.4%	23.2	-36.9%	33.0	-51.0%
EU		2.5	-6.4%	-43.7%	16.2	-27.9%	24.2	-38.6%
HÀN QUỐC		3.7	20.6%	1.1%	12.5	5.6%	18.9	-15.0%
NGA		0.8	-60.0%	-58.9%	7.6	29.3%	10.7	-0.3%
KHÁC		10.7	-37.3%	-12.0%	53.4	-35.1%	81.9	-47.1%
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>87.7</b>	<b>12.0%</b>	<b>-24.3%</b>	<b>469.6</b>	<b>-3.2%</b>	<b>653.2</b>	<b>-23.8%</b>

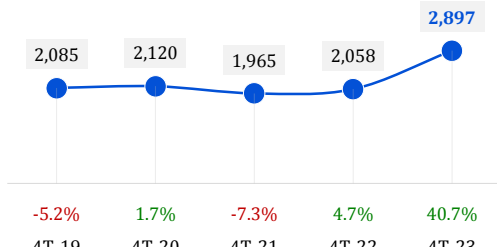
Nguồn: Tổng cục Thống kê, Tổng cục Hải quan, Bộ Công thương, ANRPC, <https://data.vietdata.vn/>

(\*): Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)

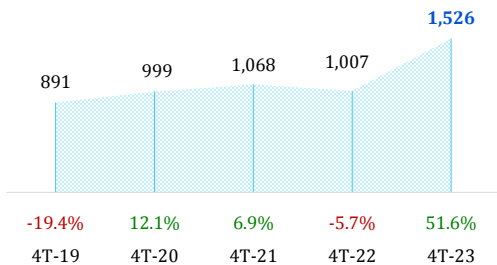
# NÔNG SẢN

## GẠO

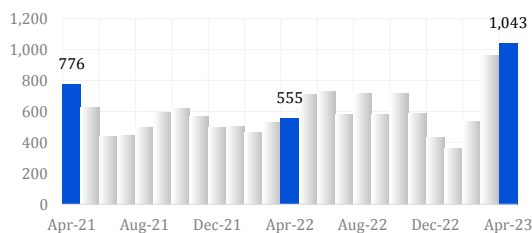
**SẢN LƯỢNG XUẤT KHẨU**  
(Nghìn tấn, %YoY)



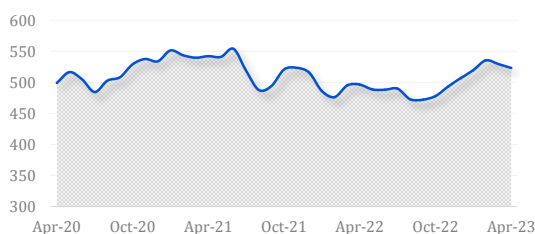
**GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU**  
(Triệu USD, %YoY)



**SẢN LƯỢNG XUẤT KHẨU GẠO THEO THÁNG**  
(Nghìn tấn)



**GIÁ XUẤT KHẨU GẠO BÌNH QUÂN**  
(THEO THÁNG, USD/ tấn)



**T04-2023: Gạo tiếp tục là một trong số ít các mặt hàng “sáng nhất” của xuất khẩu Việt Nam.** Sản lượng xuất khẩu tiếp tục lập mức kỷ lục mới trong tháng. Giá gạo Việt Nam trên thị trường xuất khẩu tiếp tục tăng mạnh, và cao hơn giá gạo Thái Lan & Ấn Độ.

Cụ thể, sản lượng gạo xuất trong T04 lần đầu tiên vượt 1 triệu tấn/tháng và liên tục đạt mức tăng >80% yoy trong 2 tháng liên tiếp. Trong đó,

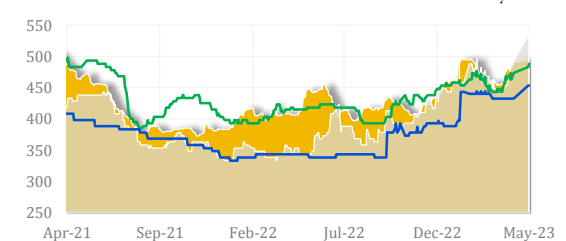
- o Philippines ồ ạt thu mua gạo Việt trong T03, và sang Indonesia tăng nhập gạo Việt trong T04.
- o Và sản lượng xuất sang Trung Quốc vẫn liên tục tăng tích cực trong 4 tháng qua. Nguyên nhân được cho là Trung Quốc gia tăng sử dụng gạo cấp thấp chế biến TẮCN thay thế, trong bối cảnh giá các loại TẮCN thành phẩm công nghiệp liên tục tăng cao. Trong khi nguồn gạo giá thấp từ Pakistan giảm, Ấn Độ tiếp tục gia hạn lệnh cấm xuất khẩu gạo tằm.

**Lũy kế 4T-2023, xuất khẩu gạo tăng +40.7% yoy về lượng (đạt gần 2.9 triệu tấn) và +51.6% yoy về giá trị.**

**Giá gạo xuất khẩu trong 4T-2023 đạt bình quân 527 USD/tấn, cũng tăng +7.8% yoy.** Đặc biệt, giá gạo xuất bình quân sang Trung Quốc tăng khá hơn mức tăng bình quân chung (đạt 577 USD/tấn, tăng +10.3% yoy).

THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU	SẢN LƯỢNG XUẤT 4T-2023			SẢN LƯỢNG XUẤT T04-2023		
	(ĐVT)	Nghìn tấn	%YoY	Tỷ trọng	%YoY	%MoM
ASEAN		1,788.7	66.8%	61.8%	121.2%	14.0%
• Philippine		1,287.0	40.6%	44.4%	62.4%	-19.5%
• Indonesia		306.5	2498%	10.6%	1339%	3189%
• Malaysia		160.2	37.9%	5.5%	187.1%	41.9%
TRUNG QUỐC		507.1	70.8%	17.5%	40.7%	-11.2%
GANA		112.3	-22.7%	3.9%	40.0%	1.7%
BỜ BIỂN NGÀ		97.2	-54.3%	3.4%	60.9%	267.2%
KHÁC		391.4	18.1%	13.5%	130.2	69.1%
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>2,896.7</b>	<b>40.7%</b>	<b>100.0%</b>	<b>87.9%</b>	<b>8.5%</b>

**GIÁ FOB LOẠI GẠO 5% TẮM**  
(USD/ tấn)

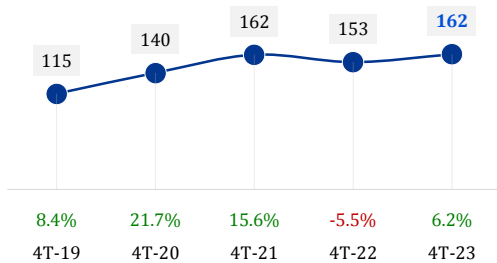


# NÔNG SẢN

## ĐIỀU

### SẢN LƯỢNG XUẤT KHẨU

(Nghìn tấn, %YoY)



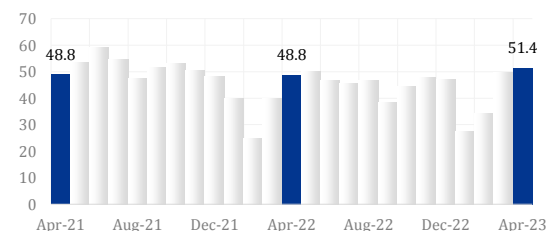
### GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU

(Triệu USD, %YoY)



### SẢN LƯỢNG XUẤT KHẨU ĐIỀU THEO THÁNG

(Nghìn tấn)



**T04-2023**, tình hình xuất khẩu tiếp tục phục hồi (cả về sản lượng và giá bán), tuy nhiên mức tăng chững lại.

- Cụ thể sản lượng xuất khẩu điều đều trong T04 đạt 51.4 nghìn tấn (tăng +3.4% MoM và +5.3% YoY). Đây là mức sản lượng khá cao trong 2 năm gần đây.

Đà tăng chủ yếu nhờ nhu cầu từ thị trường US và Trung Quốc cải thiện hơn. Trong khi đó, xuất sang các thị trường UK và Trung Đông (Ả Rập Xê út, UAE) giảm đáng kể sau khi tăng khá cao trong tháng trước.

- Giá xuất khẩu bình quân tháng tăng ~4% ytd và gần tương đương với cùng kỳ năm trước

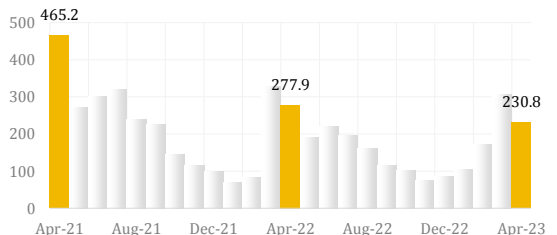
Dù tình hình xuất khẩu đang cho thấy tín hiệu tích cực, nhưng thực tế theo các DN chế biến XK điều đang đối mặt với kinh doanh thua lỗ. Nguyên nhân do:

- Giá xuất tuy đang cải thiện nhưng vẫn ở mức thấp, và không tương ứng với biên độ tăng của giá điều thô nhập khẩu (giá xuất +4% ytd, giá nhập tăng >12% ytd).
- Nhiều trường hợp DN còn bị đối tác nhập khẩu ép giá, vì sức tiêu thụ tại thị trường của họ cũng giảm.
- Ngoài ra, nhiều DN hạn chế nguồn vốn, lãi suất vay vẫn cao, các chi phí khác cũng tăng, khiến DN càng chế biến càng lỗ.

Cán cân thương mại ngành đang chuyển hướng nhập siêu và phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu. Đây là điểm đáng quan ngại, khi mà vị thế dẫn đầu chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị Điều toàn cầu của Việt Nam đang bị lung lay.

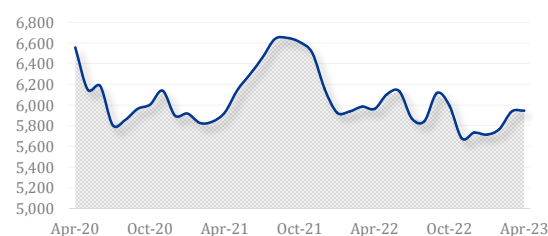
### SẢN LƯỢNG NHẬP KHẨU ĐIỀU THEO THÁNG

(Nghìn tấn)



### GIÁ XUẤT KHẨU ĐIỀU BÌNH QUÂN

(THEO THÁNG, USD/ tấn)



THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU	SẢN LƯỢNG XUẤT KHẨU 4T-2023			SẢN LƯỢNG XUẤT KHẨU T04-2023		
	(ĐVT)	Nghìn tấn	%YoY	Tỷ trọng	%YoY	%MoM
US		42.9	-14.8%	26.4%	-9.2%	6.5%
EU		28.8	-12.4%	17.8%	-0.02%	1.8%
TRUNG QUỐC		18.8	65.8%	11.6%	18.4%	11.9%
UAE		5.6	64.5%	3.5%	-5.6%	-7.0%
ANH		5.6	22.6%	3.4%	-3.0%	-21.0%
ARẬP XÊ ÚT		4.9	53.1%	3.0%	46.3%	-13.9%
ASEAN		4.3	10.5%	2.6%	-13.0%	-20.5%
KHÁC		51.5	18.7%	31.7%	20.3%	6.3%
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>162.4</b>	<b>6.1%</b>	<b>100.0%</b>	<b>5.3%</b>	<b>3.4%</b>



# DIỄN BIẾN GIÁ HÀNG HÓA



- Dầu thô
- Các loại tiền tệ
- Một số loại hàng hóa
- Giá cước vận tải quốc tế

# DIỄN BIẾN CÁC LOẠI TIỀN TỆ

**USD INDEX**



**Giá vàng**

USD/ Ounce



**CNY/ VND**



**USD/ CNY**



**EUR/ VND**



**EUR/ USD**



**JPY/ VND**



**USD/ JPY**

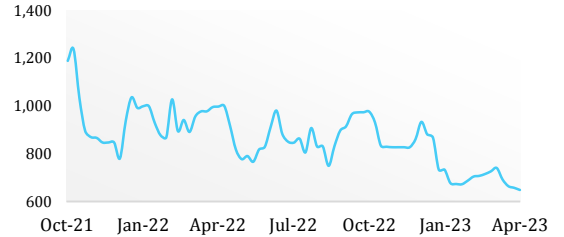


# DIỄN BIẾN CƯỚC VẬN TẢI

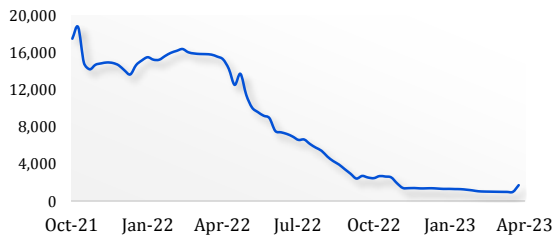
**TUYẾN TRUNG QUỐC/ ĐÔNG Á - ĐI BỜ ĐÔNG BẮC MỸ**  
*(China/East Asia to North America East Coast)*



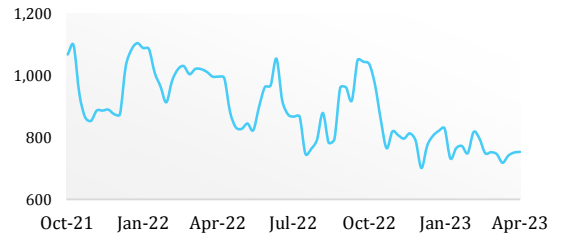
**TUYẾN BỜ ĐÔNG BẮC MỸ - TRUNG QUỐC/ ĐÔNG Á**  
*(North America East Coast to China/East Asia)*



**TUYẾN TRUNG QUỐC/ ĐÔNG Á - ĐI BỜ TÂY BẮC MỸ**  
*(China/East Asia to North America West Coast)*



**TUYẾN BỜ TÂY BẮC MỸ - ĐẾN TRUNG QUỐC/ ĐÔNG Á**  
*(North America West Coast to China/East Asia)*



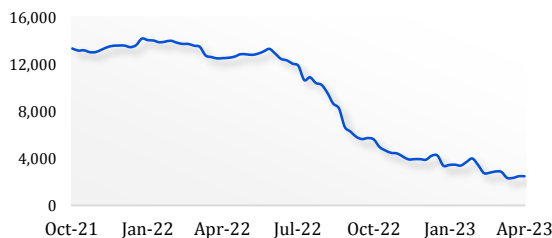
**TUYẾN TRUNG QUỐC/ ĐÔNG Á - ĐI BẮC ÂU**  
*(China/East Asia to North Europe)*



**TUYẾN BẮC ÂU - ĐẾN TRUNG QUỐC/ ĐÔNG Á**  
*(North Europe to China/East Asia)*



**TUYẾN TRUNG QUỐC/ ĐÔNG Á - ĐI ĐỊA TRUNG HẢI**  
*(China/East Asia to Mediterranean)*



**TUYẾN ĐỊA TRUNG HẢI - ĐẾN TRUNG QUỐC/ ĐÔNG Á**  
*(Mediterranean to China/East Asia)*



# DIỄN BIẾN GIÁ HÀNG HÓA

**GIÁ DẦU BRENT**

USD/ Thùng



USD/ Tấn

**GIÁ THÉP XÂY DỰNG TẠI MỸ**



**GIÁ THAN THẾ GIỚI**

USD/ Tấn



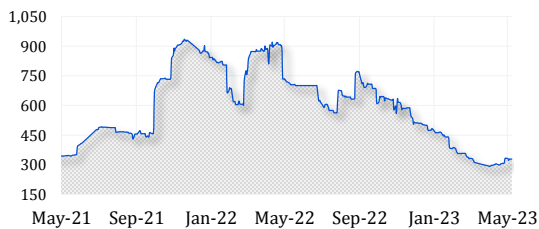
CNY/ Tấn

**GIÁ HRC TRUNG QUỐC**



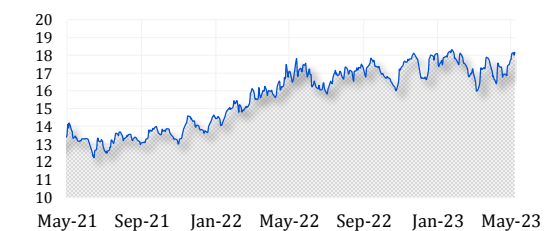
**GIÁ PHÂN URÊ THẾ GIỚI**

USD/ Tấn



USD per CWT

**GIÁ GẠO THÔ THẾ GIỚI**



**GIÁ NGÔ THẾ GIỚI  
(US CORN)**

USD / Bushel



CNY / Tấn

**GIÁ NHỰA PP THẾ GIỚI**



# DATABASE & RESEARCH

## DATABASE

### DOANH NGHIỆP

- Hơn 2.000.000 doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam trong tất cả các ngành
- Thông tin tài chính
- Thông tin đăng ký kinh doanh và chủ sở hữu
- Lọc và so sánh doanh nghiệp
- Lọc và so sánh ngành

### KINH TẾ VĨ MÔ

- Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô chủ yếu
- Chi tiết 63 tỉnh, thành phố
- Giai đoạn 2010 - 2022

### XÃ HỘI

- Thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình
- Khảo sát và điều tra dân số

### XUẤT NHẬP KHẨU

- DN xuất khẩu/ DN nhập khẩu
- Theo mặt hàng
- Quốc gia xuất khẩu/ nhập khẩu

## CONSULTING

### M & A

- Mua bán & sáp nhập
- Chào bán cổ phần
- Phát hành trái phiếu

## RESEARCH

### CẬP NHẬT HÀNG THÁNG

- Báo cáo vĩ mô
- Báo cáo ngành thép
- Báo cáo ngành dệt may
- Báo cáo ngành thủy sản
- Báo cáo ngành cao su
- Báo cáo ngành điện
- Báo cáo ngành nông sản
- Báo cáo ngành phân bón
- Báo cáo ngành gỗ và sản phẩm gỗ
- Báo cáo ngành chăn nuôi
- Báo cáo ngành du lịch
- Báo cáo ngành vận tải & logistics

### CẬP NHẬT HÀNG QUÝ

- Báo cáo ngành ngân hàng
- Báo cáo ngành chứng khoán
- Báo cáo ngành bất động sản
- Báo cáo ngành bảo hiểm

### BÁO CÁO DOANH NGHIỆP

- Phục vụ đánh giá đối tác khách hàng
- Phục vụ Due Dilligence
- Đánh giá năng lực tài chính
- Đánh giá các vấn đề liên quan chủ sở hữu

### NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG

- Theo sản phẩm cụ thể
- Theo ngành
- Khảo sát gia nhập thị trường
- Tìm người mua/ người bán



## BẢN QUYỀN

Bản quyền thuộc về Công ty cổ phần Dữ liệu Kinh tế Việt Nam (**Vietdata**®) 2018. Báo cáo này không được quyền sao chép, hoặc truyền tải dưới mọi hình thức nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của **Vietdata**®. Nội dung cũng không được sử dụng làm cơ sở cho bất cứ hợp đồng, thỏa thuận, giao kèo hoặc tài liệu nào nếu không có sự đồng ý trước của **Vietdata**®. Chúng tôi nỗ lực thực hiện để đảm bảo tính chính xác của báo cáo. Tuy nhiên **Vietdata**® không chịu trách nhiệm cho bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay gián tiếp nào phát sinh từ việc sử dụng tài liệu này.

**VIETDATA** là tổ chức nghiên cứu thị trường hàng đầu Việt Nam với thế mạnh về hệ thống cơ sở dữ liệu đầy đủ và toàn diện về nhiều lĩnh vực như tài chính doanh nghiệp, kinh tế vĩ mô, kinh tế ngành, ngân hàng, bất động sản và nhiều lĩnh vực khác.

Với tầm nhìn về một Việt Nam phát triển mạnh mẽ, Vietdata xác định mục tiêu hoạt động là xóa bỏ mọi khoảng trống về thông tin giữa nhà đầu tư và thị trường Việt Nam nhằm giúp cho nhà đầu tư có thể đưa quyết định nhanh chóng, thuận tiện và tiết kiệm nguồn lực.

“The number says it all” – Chúng tôi luôn đảm bảo chất lượng nguồn dữ liệu ở mức cao nhất và đưa ra những nhận định dựa trên số liệu nhằm đảm bảo tính khách quan, trung thực, chính xác, sâu sắc và chuyên nghiệp trong tất cả các nhận định, nghiên cứu, ấn phẩm chuyển đến người đọc và các nhà đầu tư, nhà nghiên cứu trong và ngoài nước.



**DATABASE**



**RESEARCH**



**CONSULTING**



**SURVEY**

### CÔNG TY CỔ PHẦN DỮ LIỆU KINH TẾ VIỆT NAM (VIETDATA)

Tòa nhà VIETDATA, 234 đường Ung Văn Khiêm – Phường 25 – Quận Bình Thạnh – Tp. Hồ Chí Minh  
**Hotline:** 08.888.337.36 **Email:** info@vietdata.vn **Website:** <http://vietdata.vn/>  
**Fanpage:** <https://www.facebook.com/vietdatapage/>